



Global
Green Growth
Institute

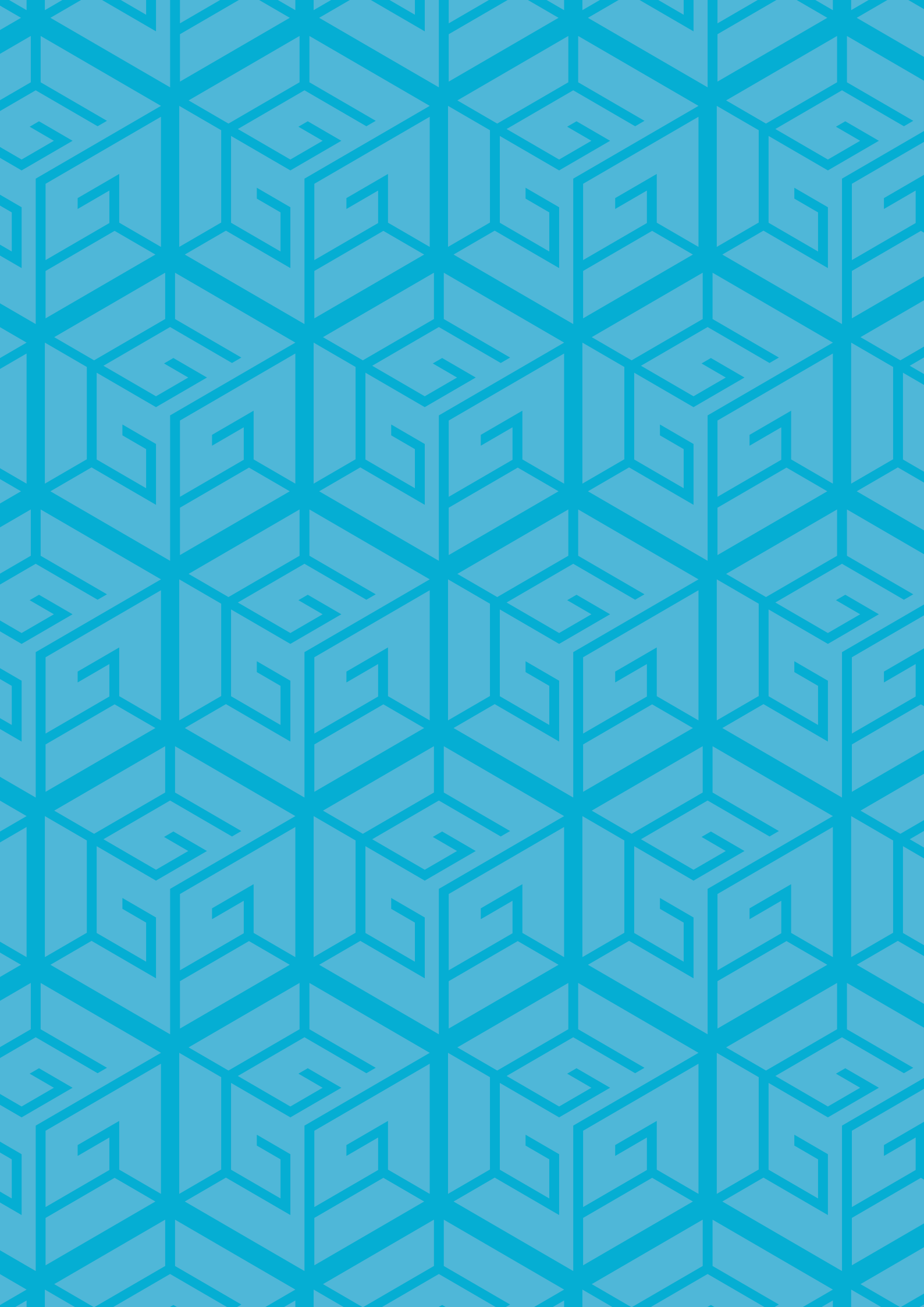
GGGI

KHUNG KẾ HOẠCH QUỐC GIA
CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC GGGI-VIỆT NAM 2016 - 2020



Mục Lục

Lời tựa	5
Danh mục từ viết tắt	7
Tóm tắt	9
1. Giới thiệu về Khung kế hoạch quốc gia	13
2. Tổng quan về Việt Nam	15
2.1 Đánh giá tổng hợp về thực hiện tăng trưởng xanh	16
2.2 Sự thay đổi về chính trị dẫn đến thành công gần đây về kinh tế	17
2.3 Giảm nghèo mạnh mẽ	17
2.4 Đa dạng hóa thị trường và thương mại quốc tế thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng nhưng trong nước các thách thức vẫn còn tồn tại	17
2.5 Tăng trưởng tạo hòa nhập xã hội	18
2.6 Những thách thức kinh tế-xã hội chủ yếu	19
2.7 Đã cam kết bảo tồn môi trường nhưng vẫn dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	20
2.8 Các tổ chức quản lý nhà nước chủ chốt trong thực hiện tăng trưởng xanh	20
3. Ưu tiên quốc gia	23
3.1 Phân tích các chính sách và chương trình tăng trưởng xanh của Việt Nam	23
4. Hoạt động của GGGI tại Việt Nam	29
4.1 Cập nhật hoạt động và những kết quả chính	29
4.2 Lợi thế so sánh của GGGI	30
5. Phân tích Khung kế hoạch Quốc gia	33
5.1 Bố trí thể chế và quy trình lập kế hoạch chồng chéo, chưa có sự điều phối phù hợp, hoặc thiếu sự lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng	34
5.2 Thiếu nguồn tài trợ quy mô lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh cản trở phát triển bền vững và khuyến khích “tăng trưởng nâu”	35
5.3 Thiếu môi trường thuận lợi để phát triển, áp dụng và mở rộng quy mô công nghệ năng lượng sạch và hiệu quả	35
5.4 Đô thị hóa nhanh chóng gây ra các hậu quả tiêu cực đối với tăng trưởng xanh	37
6. Ứng phó chiến lược	41
6.1 Kết quả 1: Mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các quá trình lập kế hoạch phát triển và bố trí các nguồn tài chính quốc gia	42
6.2 Kết quả 2: Phát triển năng lượng xanh nhờ tăng cường môi trường thuận lợi và việc phát triển các dự án có khả năng huy động vốn	43
6.3 Kết quả 3: Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị và các dự án có khả năng huy động vốn được xây dựng của Việt Nam	44
6.4 Lồng ghép với Kế hoạch chiến lược của GGGI, SDGs và NDC của Việt Nam	45
Phụ lục A:	51
Phụ lục B: Tóm tắt quá trình tham vấn	53
Phụ lục C: Các chỉ số phân tích đánh giá phát triển xanh	56



Lời tựa

Từ năm 1986 cho đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi Mới nền kinh tế đất nước, chuyển từ một nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, cùng với đó là việc dỡ bỏ lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ năm 1995. Những dấu mốc quan trọng này được thể hiện bằng mức tăng thu nhập quốc dân đầu người tăng từ 130 đô la Mỹ năm 1990 đến 1.890 đô la Mỹ năm 2014, và tỉ lệ nghèo đã giảm từ 49% năm 1993 xuống còn 17% năm 2012.

Song song với sự phát triển nhanh chóng của đất nước là những thách thức đối với tăng trưởng xanh. Việt Nam, đặc biệt đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực dễ bị tổn thương nhất trên thế giới do biến đổi khí hậu, tăng lượng phát thải phát thải khí nhà kính do phụ thuộc vào nhiệt điện chạy than, và ở các thành phố thì thiếu hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh và hạ tầng giao thông công cộng.

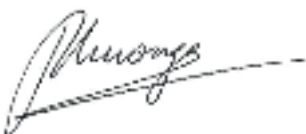
Nhận rõ những thách thức kể trên, năm 2012 Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược Tăng trưởng xanh và kế đó đề ra Chương trình hành động Tăng trưởng xanh vào năm 2014. Hai văn kiện này đã nhấn mạnh nguyện vọng của Việt Nam về việc xây dựng một nền kinh tế xanh, bền vững và toàn diện, vì nhân dân. Cùng với đó, Việt Nam còn tái khẳng định sự ủng hộ của mình đối với tăng trưởng xanh thông qua việc gia nhập Công ước khung Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và ký kết Thỏa thuận Paris.

Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) bắt đầu hợp tác tại Việt Nam từ năm 2011, và Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập, đã ký và phê chuẩn Thỏa thuận Thành lập GGGI vào năm 2012. GGGI đã hợp tác với Việt Nam để thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh, trong các lĩnh vực tài chính, nước và đô thị. Cả Chính phủ Việt Nam và GGGI đều nhận thấy rằng vẫn còn nhiều thách thức phải vượt qua để có thể hiện thực hóa những hoài bão của Việt Nam về tăng trưởng xanh.

Trên cơ sở hợp tác giữa hai bên, GGGI trân trọng giới thiệu Khung kế hoạch quốc gia (CPF) nhằm mục đích hỗ trợ Việt Nam vượt qua những thách thức tiềm tàng của tăng trưởng xanh. Quan điểm trọng tâm của CPF là Chính phủ Việt Nam có thể xây dựng đất nước theo cách tốt nhất, dựa trên những thành tựu to lớn đã đạt được, đảm bảo sự phát triển trong tương lai ngày càng bình đẳng, toàn diện và bền vững. Có như thế mới giảm thiểu mặt trái của các tác động do biến đổi khí hậu gây ra. Chính vì vậy, GGGI và Chính phủ Việt Nam đã thống nhất về nội dung của CPF giai đoạn 5 năm, nhằm trực tiếp đưa sự hỗ trợ đến những nơi cần nhất. CPF phù hợp với Chiến lược Tăng trưởng xanh và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, và được thiết kế nhằm mục đích cung cấp sự hỗ trợ mang tính chiến lược cho Chính phủ Việt Nam để đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh. CPF định hướng cho hoạt động của GGGI tại Việt Nam, nhằm tối đa hóa giá trị và tác động tới các mục tiêu kinh tế cốt lõi của đất nước - đã nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Chiến lược Tăng trưởng xanh.

Chúng tôi chân thành cảm ơn các Bộ, các đối tác phát triển và các bên tham gia đã hỗ trợ và tham gia cùng GGGI trong quá trình xây dựng CPF.

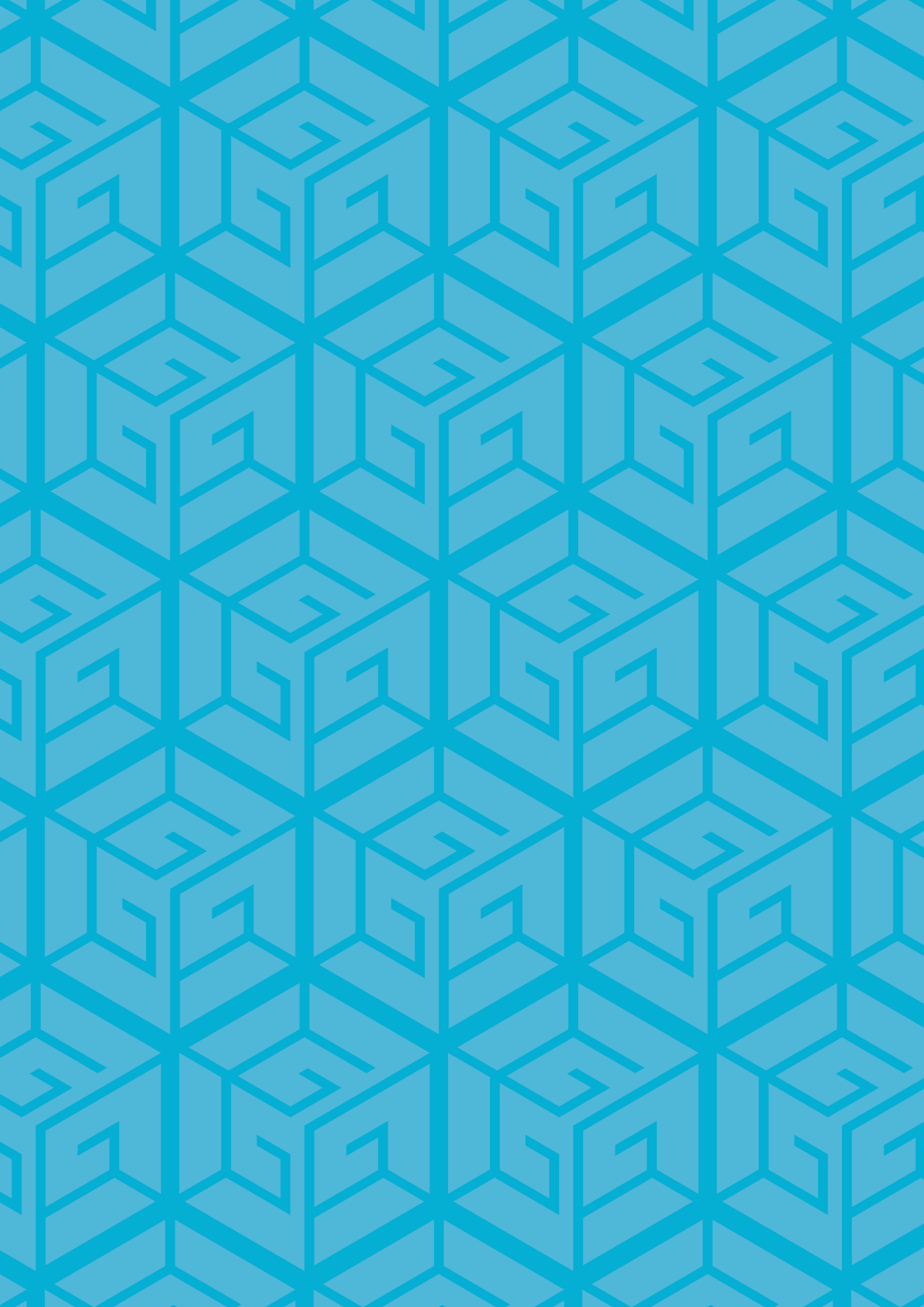
Chúng tôi xin tái khẳng định cam kết nâng cao hiệu quả của GGGI như là một đối tác quan trọng cho mục tiêu tăng trưởng xanh của Việt Nam.



Nguyễn Thế Phương
Thứ Trưởng
Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam



Per. Bertilsson
Phó Tổng giám đốc
Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu



Danh mục từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á	MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
AFD	Cơ quan Phát triển Pháp	NAMA	Hành động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với điều kiện quốc gia
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
BNEF	Cơ quan Tài chính Năng lượng mới Bloomberg	NGO	Tổ chức phi chính phủ
BTC	Cơ quan Hợp tác phát triển Bỉ	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
CPEIR	Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
CPF	Khung kế hoạch quốc gia	SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
CTF	Quỹ Công nghệ sạch	SEDP	Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội
FCPF	Quỹ đối tác Carbon trong Lâm nghiệp	SEDS	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội
GCF	Quỹ Khí hậu xanh	TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
GGGI	Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu	UNDP	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
GGPA	Báo cáo đánh giá tiềm năng tăng trưởng xanh	UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
GGSF	Quỹ hỗ trợ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh	UNFCCC	Công ước khung Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu
GHG	Phát thải khí nhà kính	UNIDO	Tổ chức phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc
GIZ	Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức	UNREDD	Chương trình Liên hiệp quốc về giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng
GNI	Tổng thu nhập quốc dân	USAID	Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ
GoV	Chính phủ Việt Nam	UXO	Vũ khí chưa nổ
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật bản	VDB	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
KOICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc	VGGAP	Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh Việt Nam
LEDs GP	Diễn đàn chiến lược phát triển ít phát thải các-bon toàn cầu	VGGS	Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh Việt Nam
LULUCF	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp	VNMC	Ủy ban quốc gia Sông Mê Công Việt Nam
MDG	Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ	VSCC	Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu của Việt nam
MIC	Nước thu nhập trung bình	WB	Ngân hàng Thế giới
MOC	Bộ Xây dựng	WTO	Tổ chức thương mại thế giới
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường		
MOT	Bộ Giao thông vận tải		



Tóm tắt

Khung kế hoạch quốc gia (CPF) đưa ra các định hướng chiến lược của GGGI tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2020.

CPF được đồng chủ trì bởi GGGI và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đầu mối về tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Trong quá trình xây dựng CPF, các cuộc tham vấn đã được thực hiện trên diện rộng với các tổ chức chính phủ, phi chính phủ, đối tác tư nhân và xã hội dân sự, gặp song phương và tổ chức hội thảo tham vấn ở cấp quốc gia.

CPF trình bày các chiến lược quốc gia nhằm mang lại những kết quả định lượng theo Khung kết quả của GGGI. CPF phù hợp với các ưu tiên quốc gia nêu trong Chiến lược Tăng trưởng xanh của Việt Nam (VGGS), Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và các quy chuẩn quốc tế trong Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Sự phát triển nhanh chóng của Việt Nam đã gặp phải các thách thức tăng trưởng xanh, đặc biệt liên quan đến phát thải năng lượng và chất lượng không khí đô thị.

Thu nhập quốc dân tính theo đầu người của Việt Nam tăng từ 130 đô la Mỹ năm 1990 lên 1.890 đô la Mỹ năm 2014 là kết quả của việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường. Việt Nam đạt được thành tích đáng kể về giảm nghèo với tỉ lệ đói nghèo giảm từ 49,2% năm 1993 xuống 17,2% năm 2012, tuy nhiên tỉ lệ nghèo của các dân tộc thiểu số cao hơn (60%) so với dân tộc Kinh (10%).

Đa dạng hóa nền kinh tế là một ưu tiên trong kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn. Việt Nam đã và đang thúc đẩy đóng góp kinh tế của khối tư nhân đồng thời thu hẹp dần vai trò của khối doanh nghiệp nhà nước thông qua thực hiện chính sách cổ phần hoá. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên nhưng mới chỉ tập trung vào các ngành sản xuất có giá trị gia tăng thấp, tình hình này bắt đầu thay đổi, hướng tới các ngành công nghệ cao. Việt Nam là thành viên của một số thỏa thuận thương mại tự do, gần đây là thỏa thuận với EU và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Là quốc gia có thu nhập thấp

trong TPP, Việt Nam dự kiến có thể đạt được các thuận lợi về xuất khẩu và tăng trưởng GNI.

Dân số đô thị tăng 3% hàng năm dẫn đến suy thoái chất lượng không khí và nước. Kiểm kê phát thải khí nhà kính (GHG) của Việt Nam gần đây cho thấy phát thải GHG đã tăng lên 602% so với năm 1990. Hơn nữa, tăng phát thải trên mỗi đơn vị GDP đã vượt qua tất cả các nước đang phát triển khác ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trừ Trung Quốc. Các nguồn phát thải chính là do phát điện, giao thông vận tải, công nghiệp và sản xuất xi măng. Điển hình nhất là ngành điện trong đó nhiệt điện chạy than chiếm 36% tổng lượng điện cung cấp và dự kiến sẽ tăng lên 56%.

Các số liệu này đã được nêu trong Đánh giá tiềm năng tăng trưởng xanh của GGGI. Đánh giá này đã chỉ ra các thách thức vẫn còn tồn tại xung quanh chất lượng không khí, cường độ các-bon, tăng lượng phát thải CO₂ và cường độ tạo ra rác thải. Đánh giá này cũng nhấn mạnh sự thiếu hụt năng lượng tái tạo như một thách thức quan trọng, nhưng vẫn nêu bật các thành công của Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực trồng rừng.

Việt Nam đã đưa tăng trưởng xanh thành một ưu tiên quốc gia

Điều này đã được thể hiện trong các Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Chiến lược Tăng trưởng xanh và Kế hoạch Hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, cũng như các mục tiêu nêu trong Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu, Đóng góp do quốc gia tự quyết định, và việc ký kết Thỏa thuận Paris.

Việt Nam – NDC đã đề ra mục tiêu giảm phát thải không điều kiện là 8% và có điều kiện là 25%, điều này hoàn toàn tương ứng với các mục tiêu nêu trong Chiến lược tăng trưởng xanh.

Việt Nam đã thiết lập một số phương tiện tài chính quốc gia để hỗ trợ thực hiện tăng trưởng xanh, chẳng hạn như Quỹ Hỗ trợ Chiến lược tăng trưởng xanh và Quỹ Bảo vệ Môi trường.

GGGI đã hợp tác với Việt Nam kể từ năm 2011, như là một cố vấn đáng tin cậy, gắn bó với Chính phủ, và đã đạt được một số kết quả trong các lĩnh vực tài chính, nước và đô thị.

Sự hợp tác này bao gồm phối hợp với Ủy ban sông Mê Công Việt Nam về phát triển năng lực, tư vấn chính sách chiến lược và xác định đầu tư, xây dựng bản Báo cáo tiên phong về thúc đẩy tăng trưởng xanh ở đồng bằng sông Cửu Long, và một nghiên cứu chi tiết về các nhu cầu đầu tư trong lĩnh vực nước ở tỉnh Tiền Giang.

Trên cơ sở này, GGGI đã phát triển một dự án có khả năng huy động vốn về quản lý nước thải đô thị tại thành phố Bến Tre, cho phép thành phố này tiếp cận được một khoản vay lên đến 25 triệu đô la Mỹ của Ngân hàng Phát triển châu Á.

Trong lĩnh vực đô thị, GGGI hợp tác với Bộ Xây dựng để phát triển Bộ Chỉ tiêu đô thị tăng trưởng xanh và đã hỗ trợ thành phố Đà Nẵng xây dựng Chiến lược Phát triển thành phố tăng trưởng xanh. GGGI cũng đã tổ chức hàng loạt hội thảo phát triển năng lực tương tác cho các cán bộ hoạch định chính sách của các thành phố.

Cùng với UNDP, GGGI đã hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng “Hướng dẫn đầu tư cho tăng trưởng xanh”. Hướng dẫn này cho phép các bộ, ngành lồng ghép tăng trưởng xanh vào các quyết định đầu tư công và vào các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

GGGI đã trở thành một cố vấn đáng tin cậy của Bộ Xây dựng và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và thông qua các sáng kiến như Đối tác tăng trưởng xanh, giúp các khu vực công và tư xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn và mở rộng phương tiện tài chính quốc gia, tận dụng các nguồn tài chính cần thiết.

CPF xác định có bốn nguy cơ đáng kể cản trở Việt Nam đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh

Cơ cấu thể chế và quy trình lập kế hoạch còn chông chéo, điều phối chưa hợp lý, hoặc thiếu sự lồng ghép tăng trưởng xanh một cách thỏa đáng. Điều này có thể nhận thấy từ các mâu thuẫn trong phân công trách nhiệm và trong quá trình lập kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, cũng như sự thiếu nhất quán và không tương thích giữa các mục tiêu trong một số văn kiện chiến lược. Hơn nữa, Việt

Nam đã tập trung vào việc xây dựng chiến lược hơn là thực hiện tăng trưởng xanh.

Thiếu nguồn tài chính cần thiết cho tăng trưởng xanh để đáp ứng nhu cầu ước tính khoảng 30 tỷ đô la Mỹ cho thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh. Việt Nam gần đây đã đạt mức thu nhập trung bình và như vậy là các khoản viện trợ không hoàn lại và vay ưu đãi cao sẽ kết thúc vào năm 2017. Do đó, Việt Nam sẽ phải phát triển các nguồn mới và loại hình tài chính mới để đầu tư cho tăng trưởng xanh.

Môi trường thuận lợi cho sự phát triển, ứng dụng và mở rộng quy mô công nghệ năng lượng sạch và hiệu quả là chưa đủ. Môi trường hiện hành không thúc đẩy mở rộng quy mô năng lượng tái tạo, do giá mua điện và trợ cấp giá điện thấp. Điều này có nghĩa là mặc dù có tiềm năng đáng kể, đặc biệt là các lĩnh vực năng lượng mặt trời và sinh khối, năng lượng tái tạo chỉ chiếm có 6% tổng công suất lắp đặt.

Cuối cùng, việc đô thị hóa nhanh đã gây ra hậu quả tiêu cực cho tăng trưởng xanh. Các thành phố của Việt Nam đang thiếu hệ thống nước thải và cơ sở hạ tầng giao thông công cộng thiết yếu và rất dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Hơn nữa, quy hoạch không gian không hiệu quả đã dẫn đến các trung tâm thành phố mở rộng hơn bao giờ hết, trong dài hạn, thiếu năng lực và các biện pháp phát triển đô thị bền vững ở cấp địa phương.

Trong 5 năm tới GGGI sẽ hỗ trợ thực hiện NDC, SDGs và Chiến lược hoạt động GGGI thông qua 3 kết quả

Kết quả 1: Các mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch phát triển và bố trí nguồn tài chính quốc gia.

GGGI sẽ hỗ trợ lồng ghép tăng trưởng xanh vào các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội, cũng như phổ biến Hướng dẫn đầu tư cho tăng trưởng xanh. Ngoài ra, GGGI sẽ hỗ trợ tăng cường phương tiện tài chính quốc gia hiện có và hợp tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Phát triển Việt Nam để xanh hóa các danh mục cho vay.

Kết quả 2: Phát triển năng lượng xanh thông qua việc tạo môi trường thuận lợi và xây dựng các dự án có khả năng huy động nguồn vốn

Tập trung vào các lĩnh vực địa nhiệt, năng lượng từ chất thải và năng lượng mặt trời và hỗ trợ tư vấn chính sách chiến lược như giá mua điện, GGGI sẽ hợp tác với ADB và GIZ để xây dựng các dự án có khả năng huy động nguồn vốn.

Kết quả 3: Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị của Việt Nam và các dự án có khả năng huy động nguồn vốn

GGGI sẽ phát triển Chiến lược quốc gia về đô thị tăng trưởng xanh, Hướng dẫn quy hoạch xanh cho các thành phố. Các dự án có khả năng huy động nguồn vốn sẽ được phát triển cho các lĩnh vực thiếu hụt cơ sở hạ tầng như là nước thải đô thị.





1. Giới thiệu về Khung kế hoạch quốc gia

Khung kế hoạch quốc gia cho Chương trình Hợp tác GGGI-Việt Nam (CPF) đặt ra các mục tiêu tăng trưởng xanh mà GGGI sẽ tham gia nhằm hỗ trợ Việt Nam đạt được. Các mục tiêu trong CPF xuất phát từ những ưu tiên của GGGI, phản ánh lợi thế so sánh của GGGI và phù hợp với các mục tiêu quốc gia về tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội và môi trường bền vững. Do đó, CPF là bản kế hoạch được thiết kế riêng cho các chương trình trong nước.

Các mục tiêu trong CPF cần có sự ủng hộ từ Chính phủ, khu vực tư nhân, và các đối tác khác và phụ thuộc vào việc CPF tuân thủ các nguyên tắc chính sau:

- Quyền sở hữu – CPF do chính phủ đồng sở hữu và được phê chuẩn bởi cơ quan đầu mối ký thỏa thuận với GGGI, ở Việt Nam đó là Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Trách nhiệm giải trình chung – CPF thể hiện cam kết của GGGI và của Chính phủ trong việc phối hợp và hỗ trợ thực hiện CPF
- Tuân thủ - CPF tuân thủ với các mục tiêu quốc gia và được trình bày trong Kế hoạch chiến lược của GGGI giai đoạn 2015-2020
- Lãnh đạo – CPF do GGGI Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng chủ trì soạn thảo

GGGI đã tích cực tham vấn với các bên liên quan về vấn đề tăng trưởng xanh bao gồm:

- Chính phủ - các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Lao động, Thương binh và Xã hội; lãnh đạo các tỉnh và thành phố
- Các tổ chức tài chính: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)
- Các đối tác phát triển: các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc, các cơ quan song phương và/ hoặc các sứ quán: Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Na Uy, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ.

- Các chuyên gia đến từ các tổ chức xã hội dân sự, khu vực tư nhân và viện nghiên cứu.

GGGI và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cùng tiến hành các cuộc tham vấn thông qua các cuộc họp song phương, hội nghị bàn tròn với các nhà tài trợ và hội thảo tham vấn - Phylum B tóm tắt nội dung các cuộc tham vấn.

CPF trình bày các chiến lược quốc gia nhằm mang lại những kết quả định lượng theo Khung kết quả GGGI, tuân thủ với cam kết quốc gia về Các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC).

Hộp 1. Giới thiệu về GGGI

GGGI được thành lập để hỗ trợ và thúc đẩy một mô hình tăng trưởng kinh tế gọi là “tăng trưởng xanh”, tập trung vào các vấn đề quan trọng của hoạt động kinh tế như giảm nghèo, tạo việc làm, hòa nhập xã hội và môi trường bền vững.

GGGI hướng đến một thế giới có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua hòa nhập xã hội mạnh mẽ và tăng trưởng xanh bền vững, công hiến cho việc hỗ trợ các nước thành viên chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh. Để đạt được những mục tiêu này, GGGI hợp tác với các nước có nền kinh tế đang phát triển và các nước có nền kinh tế mới nổi để thiết kế và thực hiện các chương trình và dịch vụ theo cách tiếp cận mới hướng tới tăng trưởng kinh tế vì người nghèo.

GGGI hỗ trợ các bên có liên quan, thông qua hai mảng dịch vụ bổ sung và tương hỗ lẫn nhau – Vụ Lập kế hoạch và Thực hiện tăng trưởng xanh và Vụ Giải pháp chuyên môn – nhằm mang đến các sản phẩm và dịch vụ hoàn thiện giúp xây dựng, hỗ trợ tài chính, và lồng ghép tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế cấp quốc gia.

Sự can thiệp của GGGI tập trung vào bốn lĩnh vực ưu tiên chính được xem là cốt lõi trong việc chuyển đổi kinh tế của các nước, bao gồm năng lượng, nước, sử dụng đất và đô thị xanh.

Ngoài trụ sở chính ở Seoul, GGGI còn có văn phòng đại diện ở các quốc gia thành viên.



2. Tổng quan về Việt Nam

Việt Nam nằm trên bờ biển phía đông của bán đảo Đông Dương với dân số 90,7 triệu người và tổng thu nhập quốc dân (GNI) là 171,9 tỉ đô la Mỹ trong năm 2014.¹ Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới, trung bình 6,4% trong giai đoạn 2000-2014, điều đó đã mang lại vị thế là nước có mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2011², đồng thời tăng cường hội nhập vào các cơ cấu kinh tế - chính trị trong khu vực và toàn cầu.

Việt Nam đã trải qua quá trình chuyển dịch mạnh mẽ từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế định hướng thị trường. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ 130 đô la Mỹ vào năm 1990 lên 1.890 đô la Mỹ vào năm 2014.³ Việt Nam đã phải đối mặt với những thách thức liên quan đến ổn định vĩ mô như lạm phát cao (18% vào năm 2011, song đã giảm xuống còn 6,6% vào năm 2013), thâm hụt thương mại và thâm hụt ngân sách, tốc độ cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước bị chững lại. Những vấn đề này đã được nêu ra trong Báo cáo về Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới, báo cáo này đã xếp hạng Việt Nam đứng thứ 90 trên tổng số 189 nước⁴

Việt Nam hiện có trên 53 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm ưu thế với 86% dân số. Trong đó, 6 dân tộc có dân số hơn 1 triệu người (Kinh, Tày, Thái, Mường, Mông và Khmer); 14 dân tộc có dân số từ 100.000 đến 1.000.000 người. Tất cả các dân tộc còn lại có dân số ít hơn 100.000 người, và một số dân tộc chỉ có vài trăm người. Đa số người Tày, Thái, Mường, Mông sống ở khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc, trong khi hầu hết người Khmer sống ở Đồng bằng sông Cửu Long.⁵

1 Dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới. Chỉ số Phát triển Thế giới, 2014.

2 <http://www.oecd.org/dac/stats/documentupload/DAC%20List%20used%20for%202011%20flows.pdf>.

3 Ngân hàng Thế giới 2015 <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD>.

4 Chỉ số thuận lợi kinh doanh của Ngân hàng Thế giới <http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/vietnam/>.

5 UNFPA, Các dân tộc Việt Nam, tháng 12 năm 2011, http://vietnam.unfpa.org/sites/asiapacific/files/pub-pdf/Ethnic_Group_ENG.pdf.

Bảng 1: Tổng quan về Việt Nam

Tổng dân số năm 2014	90.728.900
Tổng diện tích (Km vuông)	129.736.256
Độ che phủ rừng (% diện tích đất), năm 2012	40,7
Diện tích đất nông nghiệp (% diện tích đất), năm 2013	35,1
Tổng thu nhập quốc dân, phương pháp Atlas (giá USD hiện tại)	171,9 tỉ
Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người, phương pháp Atlas (giá USD hiện tại) năm 2014	1.890 (nước có thu nhập trung bình thấp)
Tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia (% dân số), năm 2012	17,2
Tỉ lệ giấy chứng nhận sử dụng đất do nữ giới đứng tên, năm 2004, năm 2008	0,213 0,198
Chỉ số phát triển con người, năm 2013	0,638 (xếp hạng 121 trên 187 nước)
Chỉ số chất lượng môi trường, năm 2014	38,17 (xếp hạng 136 trên 178 nước)
Cường độ phát thải khí CO ₂ (tấn bình quân đầu người), năm 2011	2,0
Lượng phát thải phát thải khí nhà kính (nghìn tấn CO ₂ tương đương), năm 2010	
• Tổng số (không tính sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF))	266.049
• Tổng số (bao gồm LULUCF)	246.831
• Năng lượng	141.172
• Nông nghiệp	88.355
• Công nghiệp	21.172
• Chất thải	15.352
• Giao thông vận tải	31.817
Tỉ trọng phát điện từ năng lượng tái tạo (% tổng công suất lắp đặt), năm 2014	6,13
Tỉ lệ dân số tiếp cận với nguồn nước được cải thiện, năm 2015	98
Chỉ số dễ tổn thương ND-GAIN, năm 2013	0,446 (xếp hạng 106 trên 182 nước)

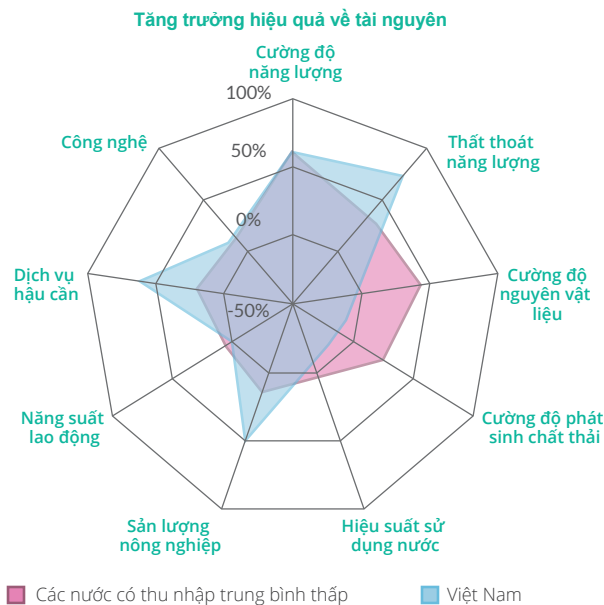
Nguồn: Chính phủ Việt Nam, Chỉ số thích ứng toàn cầu Notre Dame, Tổ chức hợp tác và Phát triển Kinh tế, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc; Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu; Ngân hàng thế giới; Đại học Yale (xem thêm phụ lục A)

2.1 Đánh giá tổng hợp về thực hiện tăng trưởng xanh

GGGI đã tiến hành đánh giá sơ bộ các thành tích gần đây của Việt Nam về thực hiện tăng trưởng xanh ở ba lĩnh vực là: hiệu quả tài nguyên, thân thiện môi trường và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (xem hình 1-3). Đánh giá này gọi là Đánh giá tiềm năng tăng trưởng xanh (GGPA). Diện tích sẫm bóng càng lớn cho thấy thành tích càng tốt, Việt Nam được minh họa bằng màu xanh lá cây và các nước thu nhập trung bình thấp được minh họa bằng màu đỏ. Bản miêu tả đầy đủ về các chỉ tiêu và chỉ số này được trình bày ở Phụ lục C.

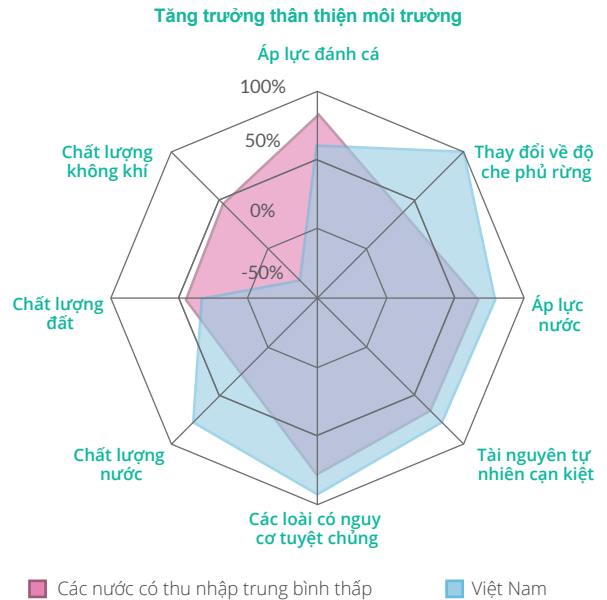
Trong Hình 1 – tăng trưởng hiệu quả về tài nguyên, Việt Nam có thành tích tốt về sản lượng nông nghiệp, dịch vụ hậu cần và về thất thoát năng lượng, nhưng không có thành tích tốt về cường độ nguyên vật liệu, cường độ phát sinh chất thải và hiệu suất sử dụng nước.

Hình 1: Tăng trưởng hiệu quả về tài nguyên của Việt Nam so với các nước thu nhập trung bình thấp



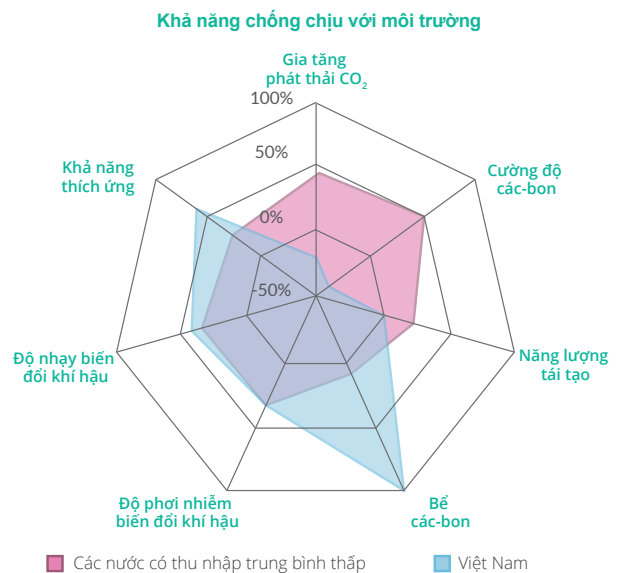
Về tăng trưởng thân thiện môi trường (Hình 2), Việt Nam có thành tích tốt trên một số lĩnh vực, đặc biệt là thay đổi độ che phủ rừng. Các lĩnh vực cần chú ý là chất lượng không khí, sức khỏe của đất và áp lực đánh bắt cá.

Hình 2: Tăng trưởng thân thiện với sinh thái của Việt Nam so với các nước thu nhập trung bình thấp



Hình 3 cho thấy việc chú trọng tới thích ứng hơn là giảm nhẹ biến đổi khí hậu (điều này cũng được chứng minh bằng các kết quả nghiên cứu trong Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”-CPEIR) là nguyên nhân giúp Việt Nam có thành tích tốt về thích ứng nhưng kém về gia tăng phát thải CO₂, cường độ các-bon và năng lượng tái tạo.

Hình 3: Tăng trưởng có khả năng chống chịu với môi trường của Việt Nam so với các nước thu nhập trung bình thấp



Xem xét tất cả những thách thức này, GGGI nhận thấy tầm quan trọng cần cộng tác với Chính phủ Việt Nam để giải quyết các vấn đề về phát sinh chất thải (cả chất thải rắn và nước thải), chất lượng không khí, và sản xuất năng lượng tái tạo.

2.2 Sự thay đổi về chính trị dẫn đến thành công gần đây về kinh tế

Kể từ khi kết thúc chiến tranh vào những năm 1970, Việt Nam đã duy trì ổn định chính trị, nhưng trong những năm 1980 đã phải đối mặt với lạm phát cao, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp; dẫn đến an ninh lương thực bị đe dọa và tỷ lệ nghèo tăng⁶. Năm 1986, Việt Nam bắt đầu tiến hành hàng loạt các cải cách kinh tế dưới tên gọi Đổi Mới, chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang “kinh tế thị trường định hướng XHCN”.⁷ Sự thay đổi chính sách này, cùng với sự mở cửa của nền kinh tế trong những năm 1990, mang lại sự chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ, và Việt Nam đã đạt được vị thế là “Nước thu nhập trung bình – MIC” trong năm 2010.

2.3 Giảm nghèo mạnh mẽ

Việt Nam đã giảm đáng kể tỉ lệ nghèo, với tỉ lệ nghèo giảm từ 49,2% vào năm 1993 xuống còn 17,2% vào năm 2012.⁸ Trong vòng 25 năm, từ vị trí là một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới, Việt Nam trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp. Trong tiến trình này, Việt Nam đã đạt được hầu hết các mục tiêu, thậm chí còn vượt một số các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), cụ thể là các mục tiêu về xóa đói giảm nghèo, giáo dục và bình đẳng giới.⁹ Từ năm 2006 đến năm 2010, hệ số Gini của Việt Nam là 38,7¹⁰ - tiệm cận mức trung bình của các nước có thu nhập thấp, nhưng hệ số này có nguy cơ xấu đi trong giai đoạn tăng trưởng tiếp theo.

6 Vương Q.H., Đàm V.N., van Houtte, D., và Trần T.D. 2011. “Những yếu tố khởi nghiệp như là điểm báo về đổi mới kinh tế ở Việt Nam năm 1986”. Tạp chí Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp IUP VIII (4): 6-47. Trang 10.

7 Ibid.

8 Ngân hàng Thế giới “Tỉ lệ nghèo tính trên đầu người (% dân số) <http://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.NAHC>.

9 Báo cáo Quốc gia: Thành tựu 15 năm đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ, 2015 <http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/mdg/country-report-mdg-2015.html>.

10 Ngân hàng Thế giới “Chỉ số GINI (Ước tính của Ngân hàng Thế giới) <http://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.GINI>.

Trong giai đoạn 2004 - 2014, Việt Nam là một trong những quốc gia nhận hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất trên thế giới, tuy nhiên nguồn vốn ODA sẽ giảm khi Việt Nam trở thành một nước có thu nhập trung bình. Nguồn vốn này đã giúp Việt Nam tăng điện khí hóa nông thôn từ 14% vào năm 1993 lên gần 100% vào năm 2010, cũng như tăng tiếp cận với nước sạch, với hơn 92% tổng số hộ gia đình được tiếp cận (89,5% hộ gia đình ở nông thôn).¹¹ Nguồn vốn ODA suy giảm sẽ được bù đắp một phần từ việc tăng các khoản vay không ưu đãi từ các ngân hàng phát triển đa phương.¹²

2.4 Đa dạng hóa thị trường và thương mại quốc tế thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng nhưng trong nước các thách thức vẫn còn tồn tại

Cơ cấu kinh tế của Việt Nam được đa dạng hóa cùng với sự phát triển của đất nước. Tỷ trọng dịch vụ chiếm 43,3% tổng giá trị kinh tế; xây dựng và công nghiệp chiếm 38,5%; và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,1%.¹³ Cơ cấu lực lượng lao động hiện nay: 46,8% trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; 32% trong lĩnh vực dịch vụ; và 21,4% trong lĩnh vực xây dựng và công nghiệp.¹⁴ Các sản phẩm nông nghiệp đã không còn là hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam; các sản phẩm viễn thông và dầu mỏ hiện đang là hai mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của quốc gia này.¹⁵

Từ những năm 1990, Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế và ký kết một số hiệp định thương mại tự do. Sau khi bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Mỹ, Việt Nam vững bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2006. Thương mại song phương với Mỹ xấp xỉ 25 tỷ USD vào năm 2012, trong đó 20 tỷ USD là xuất khẩu.¹⁶ Tính cả các thỏa thuận thông qua Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam

11 Liên Hiệp Quốc, Việt Nam và Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, <http://www.un.org.vn/en/what-we-do/mainmenu-203/mdgs/viet-nam-and-mdgs-mainmenu-49.html>.

12 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên Hợp Quốc và Liên minh châu Âu, năm 2014, Tài chính phát triển phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam khi trở thành nước thu nhập trung bình.

13 Tổng cục Thống kê năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014.

14 Tổng cục Thống kê năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014.

15 Dữ liệu của Liên Hiệp Quốc về Việt Nam <http://data.un.org/CountryProfile.aspx?crName=Viet%20Nam>.

16 USAID, 2013. Chiến lược Hợp tác phát triển quốc gia cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018.

đã tham gia 15 hiệp định thương mại, gần đây là Hiệp định thương mại tự do với Liên minh châu Âu, Hàn Quốc, và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).¹⁷

Các hiệp định thương mại như TPP sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam tránh “bẫy thu nhập trung bình”. Là thành viên kém phát triển nhất của TPP, Việt Nam được dự kiến sẽ tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng GDP.¹⁸ Việc tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sẽ đóng vai trò rất quan trọng đối với các mục tiêu tăng trưởng và phát triển khi việc tiếp cận vốn vay ưu đãi cao từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế kết thúc vào năm 2017.¹⁹

Việt Nam đã tiến hành cải cách thị trường để tăng cường vai trò của khu vực ngoài nhà nước trong nền kinh tế. Mặc dù các doanh nghiệp nhà nước vẫn là chủ đạo, việc đa dạng hóa nền kinh tế của Việt Nam là nhằm mục đích tăng hiệu quả và khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng, song trước nay vẫn chủ yếu là các lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp. Điều này vẫn đang mang lại công ăn việc làm và giá trị kinh tế nhưng Việt Nam sẽ thu lợi được nhiều hơn nếu thông qua đầu tư vào công nghệ và dịch vụ - hai ngành đang ngày càng lớn mạnh trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam.²⁰ Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ được hưởng lợi đáng kể nếu có những cải cách ngân hàng thiết yếu và sự tiếp cận nguồn tín dụng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng.²¹

2.5 Tăng trưởng tạo hòa nhập xã hội

Bất bình đẳng giới đã giảm nhưng chênh lệch vẫn còn. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 82,5% đối với nam và 73,5% đối với nữ. Nữ giới chiếm ưu thế trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện tử, may mặc và da giày với khoảng 70-80% lực lượng lao động. Chênh lệch tiền lương giữa nam giới và nữ giới rất lớn, thu nhập của phụ nữ trong các ngành chính

thống chỉ ngang 75% thu nhập của nam giới.²² Tiền lương của nữ giới được cho là chỉ bằng 50% tiền lương của nam giới trong các ngành không chính thống. Số lượng đại biểu Quốc hội nữ hiện nay là 24,2%, thuộc các nước có tỷ lệ phần trăm nữ giới trong quốc hội cao nhất khu vực và trên mức trung bình toàn cầu là 21,7%. Ở cấp huyện và địa phương, hiếm có Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là nữ, với tỷ lệ rất thấp là 1,5%.²³

Các nghiên cứu về thái độ của nam giới và nữ giới đối với các nhà lãnh đạo nữ cho thấy người được hỏi sẽ bầu nam giới làm chính trị gia và sẽ chọn nam giới cho những vị trí lãnh đạo cao nhất.²⁴

Dân tộc thiểu số và dân cư nông thôn cần sự hỗ trợ nhiều hơn trong một số lĩnh vực phát triển: Trong số các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ, bao gồm giáo dục, nghèo đói và y tế, dân tộc thiểu số và dân cư vùng sâu vùng xa kém xa so với người Kinh vốn chiếm đa số²⁵ hay dân cư thành thị. Ví dụ trong năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo toàn quốc là 17,2%; trong đó tỷ lệ nghèo thành thị là 5,4% so với 22,1% ở nông thôn; tỷ lệ nghèo của người Kinh là 9,9% so với 59,9% là tỷ lệ nghèo của các dân tộc khác.²⁶ Bất bình đẳng giới ở các dân tộc thiểu số cũng trầm trọng hơn, với tỷ lệ sinh đẻ ở tuổi vị thành niên cao gấp ba lần người Kinh.²⁷

Việt Nam là một quốc gia trẻ với dân số tăng nhanh và dịch chuyển ngày càng nhiều. Trong số 90 triệu dân, có 23% người dưới 14 tuổi²⁸ và độ tuổi trung bình là 29.²⁹ Tỷ lệ thất nghiệp vốn nằm trong nhóm các nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trên thế giới, trung bình là 2,4% trong giai đoạn 1998-2015; và hiện ở mức 2,3%.³⁰ Tuy nhiên, thị trường việc làm thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao ngăn cản các ngành sản xuất và công nghệ cao của Việt Nam tiến lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị.

17 ADB. Trung tâm hội nhập khu vực châu Á: Các hiệp định thương mại tự do. <https://aric.adb.org/fta-country>.

18 Bloomberg News. <http://www.bloomberg.com/news/articles/2015-10-06/tpp-trade-deal-who-stands-to-benefit-suffer-in-asia-pacific>.

19 Báo Thanh Niên: Việt Nam mất khoản vay giá rẻ của Ngân hàng Thế giới <http://www.thanhniennews.com/business/growing-pains-middleincome-vietnam-set-to-lose-cheap-world-bank-loans-52267.html>.

20 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên Hợp Quốc và Liên minh châu Âu, năm 2014, Tài chính phát triển phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam khi trở thành nước thu nhập trung bình.

21 USAID, 2013. Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia tại Việt Nam giai đoạn 2014-2018.

22 Ngân hàng Thế giới. 2011. Đánh giá về giới tại Việt Nam: 10.

23 http://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/31204_Women_s_Representation_in_Leadership_in_Viet_Nam.pdf.

24 Sách đã dẫn.

25 Người Kinh là nhóm dân tộc lớn ở Việt Nam với 86% dân số (UNFPA 2011).

26 Chính phủ Việt Nam. 2015. Báo cáo Quốc gia: Mười lăm năm thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ ở Việt Nam. Trang 45-46.

27 Sách đã dẫn. Trang 82.

28 <http://data.worldbank.org/indicator/SP.POP.0014.TO.ZS>.

29 CIA World Fact Book 2014.

30 Tổng cục Thống kê 2015.

2.6 Những thách thức kinh tế-xã hội chủ yếu

Vũ khí chưa nổ UXO và nhiễm độc dioxin do hậu quả của chất độc màu da cam vẫn đang là một vấn đề.

Nhiễm độc dioxin tập trung xung quanh khu phi quân sự trước đây ở miền trung; đặc biệt là sân bay Đà Nẵng, nơi chất độc màu da cam được lưu trữ và bốc dỡ. Tại sân bay Đà Nẵng, Mỹ đã tiến hành một chương trình khử độc, tuy nhiên các khu vực khác vẫn còn. Vũ khí chưa nổ cũng tập trung xung quanh khu phi quân sự trước kia, Mỹ đã đầu tư hơn 37 triệu đô la Mỹ để xác định vị trí, loại bỏ và phá hủy vũ khí chưa nổ cũng như nâng cao năng lực cho Chính phủ Việt Nam.³¹

Dân số thành thị đang gia tăng ở mức hơn 3% hàng năm, gây ra những thách thức đối với tăng trưởng xanh.³² Dân cư thành thị chủ yếu tập trung ở Hà Nội, miền Trung (quanh Đà Nẵng) và duyên hải Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh).³³ Thống kê dân số thành thị khá phức tạp do khoảng 15% cư dân đô thị hiện nay là cư dân không chính thức hoặc không có đăng ký.³⁴ Phương tiện giao thông cơ giới gia tăng nhanh chóng và phương tiện giao thông công cộng còn thiếu khiến không khí ở các đô thị ở Việt Nam ô nhiễm vào loại nhất thế giới: Chỉ số chất lượng môi trường xếp hạng Việt Nam đứng thứ 170 trên 180 nước.³⁵ Thiếu cơ sở hạ tầng xử lý nước thải làm Việt Nam đứng thứ 124 trên 180 nước xếp hạng.³⁶ Những vấn đề này sẽ càng trở nên phức tạp hơn khi tỷ lệ đô thị hóa dự kiến tăng từ 30% lên 50% vào năm 2030.³⁷

Kiểm kê phát thải khí nhà kính gần đây nhất tại Việt Nam (năm 2010) cho thấy mức tăng 602% kể từ năm 1990.³⁸ Hơn nữa, mức tăng phát thải trên một đơn vị

31 USAID, 2013. Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia tại Việt Nam giai đoạn 2014-2018.

32 Ngân hàng Thế giới. 2011. Đánh giá Đô thị hóa ở Việt Nam: Báo cáo hỗ trợ kỹ thuật.

33 Ngân hàng Thế giới 2014. Đánh giá chiến lược về đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Trang 13.

34 Albrecht, D, H. Hocquard, và P. Papin. 2010. Chính quyền địa phương trong quá trình phát triển đô thị ở Việt Nam. Agence Française de Développement.

35 Chỉ số chất lượng môi trường. 2014. <http://epi.yale.edu/epi/country-profile/viet-nam>.

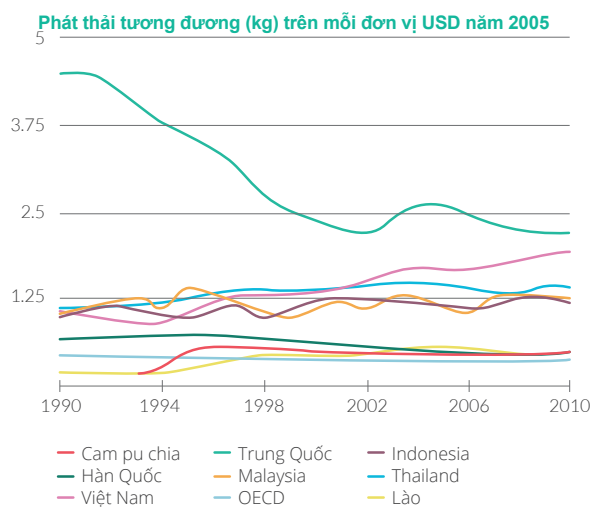
36 Sách đã dẫn.

37 Ngân hàng Thế giới 2014. Đánh giá chiến lược về đô thị tăng trưởng xanh . Trang 13.

38 Quan hệ đối tác toàn cầu Chiến lược phát triển ít phát thải (2014) Nghiên cứu

GDP đã vượt qua tất cả các nước đang phát triển ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, trừ Trung Quốc.³⁹ Ở Việt Nam, phát thải chủ yếu là do gia tăng phát thải từ các ngành điện, giao thông, công nghiệp, xi măng. Sử dụng than (Việt Nam khai thác để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) là nguyên nhân chính: điện chạy than hiện chiếm hơn một phần ba (36%) công suất điện, và đến năm 2030, các nhà máy nhiệt điện đốt than được dự kiến sẽ cung cấp hơn một nửa (56%) nhu cầu điện quốc gia.⁴⁰ Với hơn 98% dân số tiếp cận với lưới điện quốc gia, đến năm 2030 nhu cầu điện dự kiến sẽ tăng ít nhất 10% mỗi năm, trong khi năng lượng sử dụng trong giao thông vận tải và các tòa nhà sẽ tăng trên 5% mỗi năm.⁴¹ Chính phủ Việt Nam đã đưa ra các tín hiệu hỗ trợ loại bỏ các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch và tính giá điện bù đắp chi phí và tính giá than theo thị trường.⁴²

Hình 4: Phát thải CO₂ tương đương (kg) trên mỗi đơn vị GDP (USD năm 2005) trong giai đoạn 1990-2010



Nguồn: Quan hệ đối tác toàn cầu Chiến lược phát triển ít phát thải, "Nghiên cứu tình huống của LEDS GP: Hội nhập địa phương trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (VGGS)," năm 2014,3

tình huống: Hội nhập địa phương trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trang 2.

39 Sách đã dẫn, trang 3.

40 www.eia.gov/todayinenergy/detail.cfm?id=22332.

41 Sách đã dẫn, trang 94.

42 Ngân hàng Thế giới Lựa chọn các-bon thấp trang 33.

2.7 Đã cam kết bảo tồn môi trường nhưng vẫn dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

Việt Nam có hệ thống rừng phong phú và đa dạng sinh học, chiếm 10% các loài động vật có vú, chim và cá của thế giới, có tỷ lệ các loài đặc hữu cao nhất trong khu vực. Việt Nam có hai Di sản thiên nhiên thế giới UNESCO, tám khu dự trữ sinh quyển UNESCO và bốn Vườn di sản ASEAN.⁴³ Để giải quyết tình trạng suy giảm độ che phủ rừng và đa dạng sinh học, Việt Nam đã thành lập hơn 100 khu bảo tồn, trong đó có khu dự trữ sinh quyển được công nhận lớn nhất thế giới.⁴⁴ nỗ lực này đã giúp tăng độ che phủ rừng toàn quốc thêm 2,3% mỗi năm trong giai đoạn 1990-2010.⁴⁵ Hiện nay tỉ lệ che phủ rừng là 40,7%.⁴⁶

Việt Nam rất dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, với 10,8%⁴⁷ dân số bị ảnh hưởng. Đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng dễ bị tổn thương nhất trên thế giới khi mực nước biển dâng thêm ước tính khoảng 30cm vào năm 2050.⁴⁸ Việt Nam rất dễ bị lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở đất, bão, và đến năm 2100 tổn thất hàng năm đối với mỗi hộ gia đình có thể lên tới 62 triệu đồng (giá năm 2010), tương đương gần 1,5 lần GDP bình quân đầu người.⁴⁹ Trong giai đoạn 2001 - 2010, ước tính thiệt hại do thiên tai vào khoảng 1,5% GDP hàng năm.⁵⁰ Hơn nữa, sự xâm lấn không kiểm soát của đô thị và công nghiệp vào các khu vực nông thôn đang gây áp lực đối với tài nguyên đất và nước, trong khi dòng chảy nông nghiệp đe dọa diện tích rừng ngập mặn vốn đã giảm sút.⁵¹

43 USAID, 2013. Chiến lược Hợp tác phát triển quốc gia tại Việt Nam giai đoạn 2014-2018.

44 <http://news.mongabay.com/2014/09/the-largest-biosphere-reserve-in-south-east-asia-vietnams-success-story-or-a-conservation-failure-part-i/>.

45 <http://rainforests.mongabay.com/deforestation/2000/Vietnam.htm>.

46 Báo cáo Cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất của Việt Nam cho Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu. 2014. Trang 14.

47 <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/7174/wps4136.pdf> trang 28.

48 "Đối phó với nước biển dâng ở đồng bằng sông Cửu Long" Biến đổi khí hậu tự nhiên 5, 167-174 (2015).

49 Thông báo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam cho Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu. 2010. Trang 70. <http://unfccc.int/resource/docs/natc/vnmnc02.pdf>.

50 NCCS (2011).

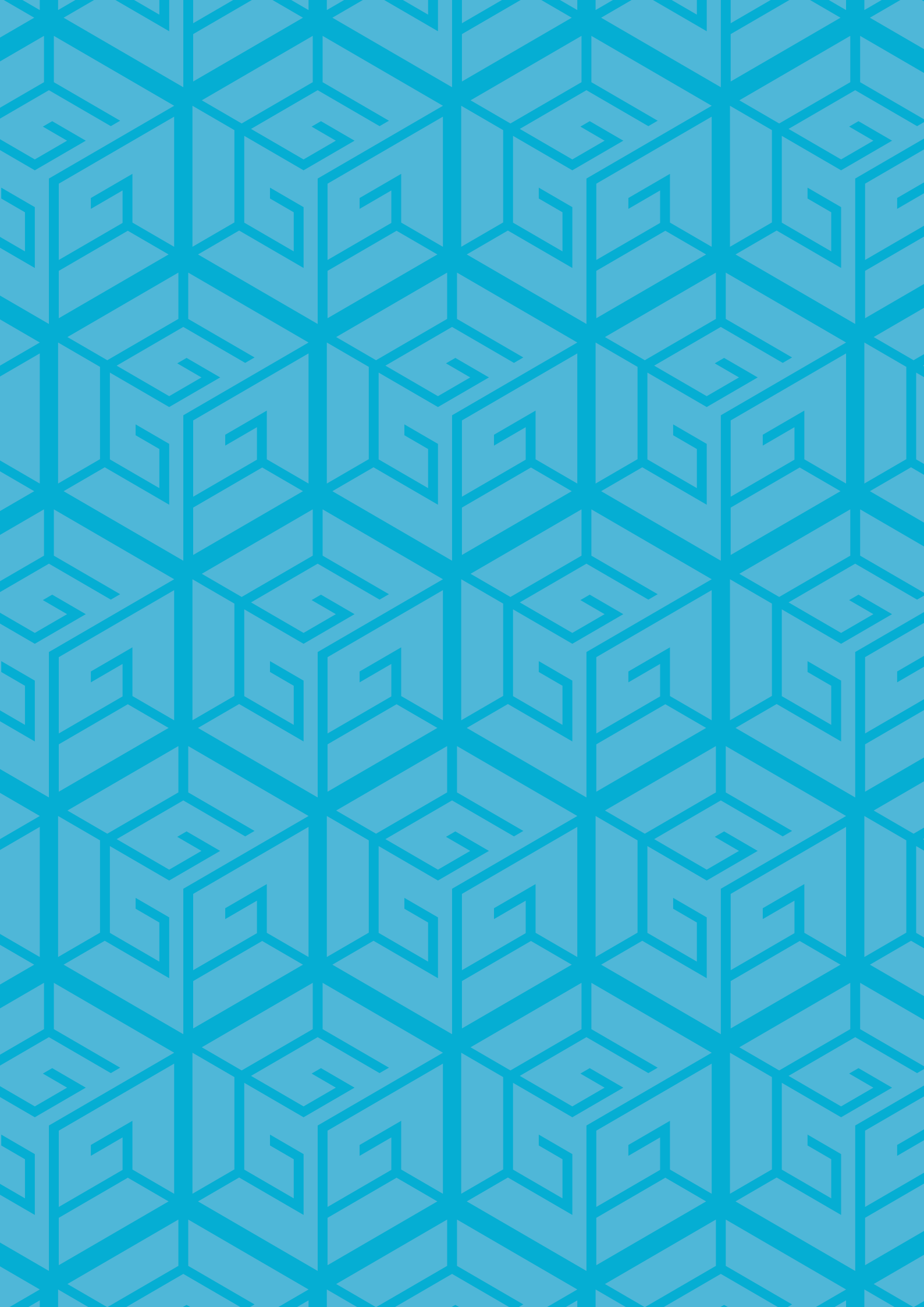
51 ADB. 2013.

2.8 Các tổ chức quản lý nhà nước chủ chốt trong thực hiện tăng trưởng xanh

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối điều phối và thực hiện tăng trưởng xanh, trong khi Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về biến đổi khí hậu. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính và các bên có liên quan khác để xác định và phân bổ nguồn tài chính trong và ngoài nước cho các hoạt động tăng trưởng xanh, Tổ công tác Tài chính khí hậu tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối quốc gia về Quỹ Khí hậu Xanh. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì và phối hợp tất cả các hoạt động liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam, ví dụ như việc xây dựng và thực hiện NDC.

Việt Nam là nhà nước xã hội chủ nghĩa đơn đảng với quyền lực cao nhất thuộc về Quốc hội. Quyền lập pháp thuộc về Quốc hội một viện, với 498 thành viên và được bầu 5 năm một lần. Chủ tịch nước, là người đứng đầu Nhà nước và Thủ tướng Chính phủ, là người đứng đầu Chính phủ được phép tại vị hai nhiệm kỳ liên tiếp, mỗi kỳ 5 năm. Bầu cử Quốc hội tiến hành năm 2016 đã bầu ra Chủ tịch nước và Thủ tướng mới.

Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thiết lập các chương trình và chỉ đạo việc thực hiện các chiến lược quốc gia. Các thành phố ở Việt Nam được phân cấp, với các thành phố lớn nhất (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng và Hải Phòng) trực thuộc trung ương và có thẩm quyền lớn hơn, giống như cấp tỉnh. Các thành phố nhỏ hơn do tỉnh quản lý và được xếp thành năm loại dựa trên các yếu tố như mật độ dân số, cơ sở hạ tầng, và kinh tế. Cơ chế này đã khuyến khích các thành phố tăng diện tích đô thị và tốc độ đô thị hóa, vì càng ở thứ hạng cao, thẩm quyền, tính tự chủ và nguồn lực tài chính càng lớn hơn.





3. Ưu tiên quốc gia

Việc xây dựng chính sách tại Việt Nam do chính quyền trung ương thực hiện và tập trung vào việc duy trì tăng trưởng kinh tế và việc làm. Kế hoạch phát triển 10 năm, được gọi là Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội, đặt ra các mục tiêu phát triển dài hạn. Hai kế hoạch trung hạn - Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm và các Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội hằng năm cụ thể hóa các lĩnh vực hành động và mục tiêu của Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội.⁵² Khuôn khổ chính sách và cơ cấu thể chế của Việt Nam có thể bị chông chéo, thiếu sự phối hợp cần thiết và chênh lệch năng lực tùy thuộc vào các bên có liên quan.⁵³ Tuy nhiên, đã có các yếu tố tiếp cận toàn diện để giải quyết vấn đề phát triển kinh tế bền vững với những tín hiệu chính sách mạnh mẽ cho thấy Chính phủ Việt Nam dự định đi theo đường lối tăng trưởng xanh.⁵⁴

Các ưu tiên quốc gia của Việt Nam về phát triển và tăng trưởng xanh được thể hiện trong các văn kiện sau:

- Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020;⁵⁵
- Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội 2016-2020;
- Chiến lược Phát triển bền vững quốc gia 2011-2020;⁵⁶
- Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu;⁵⁷
- Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh 2011-2020;⁵⁸

52 Datta, A. và H.L. Phạm. 2013. “Không chỉ là một bông hoa đẹp? Kiến thức, thông tin và hoạch định chính sách kinh tế ở Việt Nam” ODI. trang 10. <http://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/8429.pdf>.

53 Sách đã dẫn, trang 57-59.

54 <http://3gf.dk/en/news/newsdisplaypage/?newsID=6B94BFDF-51C0-44ED-B70B-E7E775B532F8>.

55 Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam (2011-2020) ngày 17/3/2011 do Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam phê duyệt.

56 Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

57 Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 5/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

58 Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020.

- Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh 2014-2020;⁵⁹ và
- Báo cáo “Đóng góp do quốc gia tự quyết định” của Việt Nam.

Phân tích các chính sách và chương trình trọng yếu của chính phủ Việt Nam sẽ là cơ sở để GGGI xây dựng Khung chính sách quốc gia giai đoạn 2016-2020 tại Việt Nam.

3.1 Phân tích các chính sách và chương trình tăng trưởng xanh của Việt Nam

3.1.1 Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội (2016-2020)

Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội miêu tả cách thức Việt Nam sẽ đạt được tầm nhìn Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội công nhận tầm quan trọng của các đô thị đang phát triển ở Việt Nam và những áp lực môi trường gia tăng do quá trình phát triển và biến đổi khí hậu. Trong bốn mục tiêu chính, Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội hướng tới “lồng ghép bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xanh trong tăng trưởng kinh tế, bao gồm cả các đô thị của Việt Nam”.⁶⁰ Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội hướng tới ba lĩnh vực đột phá về: (i) cải thiện thể chế kinh tế thị trường; (ii) phát triển các kỹ năng nguồn nhân lực; và (iii) xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tập trung vào giao thông và cơ sở hạ tầng đô thị quy mô lớn.⁶¹

59 Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2014-2020.

60 Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, Phần 3.2.a.

61 <http://english.thesaigontimes.vn/44374/VDPF-2015-to-discuss-institutions-for-market-economy.html>.

Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội đặt ra các mục tiêu định hướng cho chiến lược của các bộ, ngành trong việc kiềm chế tăng phát thải, tăng hiệu quả sử dụng năng lượng và nguồn năng lượng sạch, và xanh hoá quá trình đô thị hóa nhanh chóng của Việt Nam. Ước tính tới năm 2020, 45% dân số Việt Nam sẽ sống tại các đô thị. Các kế hoạch giải quyết các thách thức này bao gồm cả cơ chế thị trường (định giá carbon) để hỗ trợ sự chuyển đổi sang năng lượng bền vững.⁶²

Các chính sách ngành giải quyết các tác động của biến đổi khí hậu và gia tăng phát thải nhanh. Cả hai tình trạng trên đều là mối đe dọa nghiêm trọng đối với Việt Nam vì nó mang tới rủi ro cho những thành tựu đạt được trong công tác giảm nghèo ở các trung tâm đô thị và phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn. Các mục tiêu và các ưu tiên giảm phát thải khí nhà kính hướng vào những lựa chọn “mục tiêu dễ thực hiện”, chẳng hạn như hiệu quả năng lượng, công nghệ năng lượng tái tạo, và giảm phá rừng và tái trồng rừng.

3.1.2 Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu

Tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu. Chiến lược này đưa ra viễn cảnh từ năm 2013 đến năm 2025 Việt Nam sẽ tập trung vào công nghiệp hóa, cần đối tăng trưởng kinh tế với các mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu. Sau năm 2025, giảm phát thải khí nhà kính sẽ trở thành một tiêu chí của quá trình phát triển kinh tế để Việt Nam trở thành một nền kinh tế các-bon thấp, có khả năng chống chịu và thích ứng với những tác động từ biến đổi khí hậu.

3.1.3 Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2011-2020

Tháng 9 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, khẳng định tăng trưởng xanh sẽ trở thành động lực chính trong phát triển kinh tế của Việt Nam. Các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh là:

- Tăng hiệu quả kinh tế vĩ mô,
- Triển khai các công nghệ thích ứng với biến đổi khí

hậu và giảm phát thải khí nhà kính 1,5-2% một năm từ nay cho đến năm 2030, và

- Cải thiện mức sống thông qua các hành động kinh tế xanh trong công nghiệp, cơ sở hạ tầng, lao động và vốn tự nhiên.

Các mục tiêu này sẽ được đo bằng sự thành công trong ba mục tiêu chính sau:

1. Giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ 8-10% vào năm 2020; thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo nhằm mục tiêu giảm tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị GDP 1-1,5% mỗi năm, và từ các hoạt động sử dụng năng lượng 10-20%;
2. Thúc đẩy sản xuất xanh bằng cách sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực và công nghệ mới dựa trên: (i) thực hiện chiến lược công nghiệp hóa sạch thông qua rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành; (ii) phát triển kỹ thuật nông nghiệp và công nghiệp xanh; (iii) đầu tư vào vốn tự nhiên; và (iv) phòng ngừa và xử lý ô nhiễm (60% đô thị loại III có cơ sở xử lý nước thải); và
3. Khuyến khích lối sống xanh và thúc đẩy tiêu dùng bền vững (ở các đô thị lớn và trung bình: giao thông công cộng phục vụ 35-45% nhu cầu đi lại, và 50% đô thị lớn và vừa đạt tiêu chuẩn đô thị xanh).

Tuy mục tiêu giảm cường độ phát thải tới năm 2020 dường như đã được lồng ghép trong kịch bản cơ sở của chính phủ, mục tiêu cắt giảm hàng năm giai đoạn 2020-2030 thực sự là tham vọng.

3.1.4 Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020

Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh ban hành tháng 3/2014 đề ra phương hướng và các hoạt động ưu tiên thực hiện ở cấp trung ương và địa phương để đạt được các mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh. Tổng cộng có 66 hoạt động chia thành 12 nhóm, bao gồm:

- Lồng ghép tăng trưởng xanh vào Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và các quy hoạch ngành;
- Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và hợp tác công-tư;

62 Lbib

- Phát triển các nguồn năng lượng sạch mới;
- Cải thiện khu vực đô thị thông qua các công trình xanh và giao thông bền vững;
- Tăng nguồn tài chính, kể cả thông qua việc tiếp cận tài chính quốc tế cũng như thành lập và mở rộng quy mô của một quỹ tài chính.

3.1.5 NDC của Việt Nam

Chính phủ Việt Nam gửi Báo cáo NDC vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và đã cam kết thực hiện các mục tiêu của Thỏa thuận Paris. NDC và Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh đã coi năm 2010 là năm tham chiếu để xây dựng các kịch bản phát thải vào năm 2030. Việt Nam phát thải 246,8 triệu tấn CO₂ tương đương của năm 2010; theo kịch bản cơ sở, phát thải vào năm 2030 sẽ là 787,4 triệu tấn CO₂ tương đương.

Các mục tiêu không điều kiện ứng với mức phát thải 724,4 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2030 - tăng gấp ba lần so với mức năm 2010. Các mục tiêu có điều kiện thể hiện kịch bản phát thải 590,5 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2030, mức tăng khoảng 230%. Mức giảm tuyệt đối 25% trong cam kết có điều kiện là phù hợp với mục tiêu năm 2030 nêu trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Bảng 2. Các mục tiêu trong NDC của Việt Nam⁶³

Mục tiêu không điều kiện đến năm 2030	Mục tiêu có điều kiện đến năm 2030
Giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính	Giảm 25% tổng lượng phát thải khí nhà kính
Giảm 20% cường độ phát thải (khí nhà kính/GDP)	Giảm 30% cường độ phát thải (khí nhà kính/GDP)
Tăng độ che phủ rừng lên 45%	

⁶³ Báo cáo “Đóng góp do quốc gia tự quyết định” của Philippines có mục tiêu có điều kiện là giảm phát thải 60% từ mức năm 2000; Báo cáo “Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định” của Thái Lan nhắm tới mục tiêu vô điều kiện giảm 20% từ mức năm 2005. Việc so sánh trực tiếp tương đối khó do năm tham chiếu khác nhau, nhưng những khác biệt về mục tiêu ở những quốc gia tương đồng này cần được chú ý.

NDC, giống như Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chọn cách tiếp cận thận trọng và dựa trên những hành động giảm phát thải khí nhà kính theo nguyên tắc “các bên đều có lợi”. Quan trọng là, các mục tiêu trong NDC phần lớn phù hợp với các mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Do đó, đây là một tín hiệu chính sách quan trọng cho thấy Chính phủ Việt Nam ngày càng gắn kết các mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu với các mục tiêu về tăng trưởng xanh.

NDC nhấn mạnh các hành động ưu tiên sau:

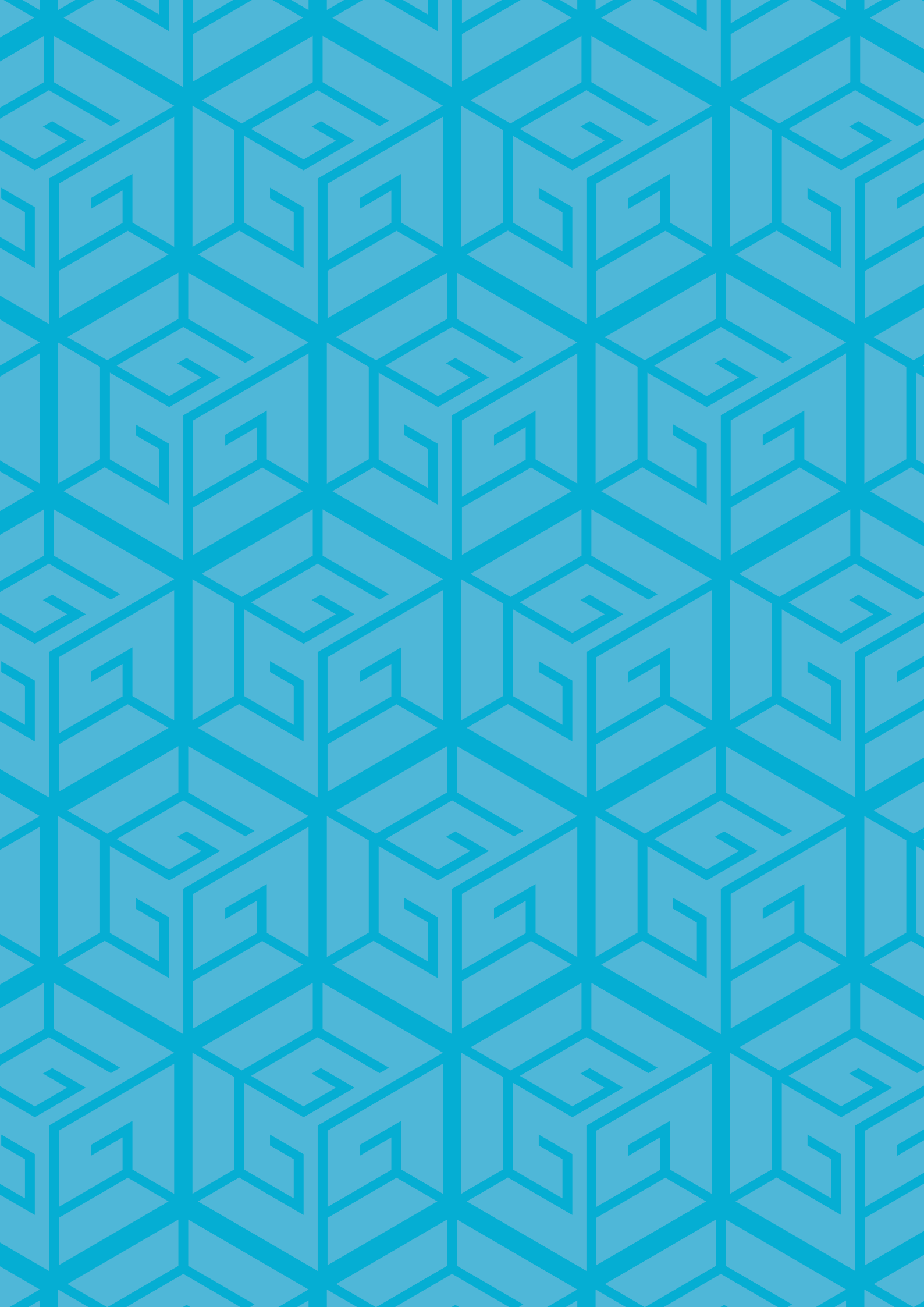
- Tăng khả năng tiếp cận với các nguồn tài chính
- Áp dụng công nghệ năng lượng mới, sạch và tiên tiến
- Đề ra sự phát triển đô thị và hạ tầng đô thị bền vững

3.1.6 Các phương tiện tài chính quốc gia

Chính phủ Việt Nam đã thiết lập một số phương tiện tài chính quốc gia để hỗ trợ thực hiện tăng trưởng xanh, như được tổng kết ở Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Các phương tiện tài chính quốc gia được chọn ở Việt Nam

Phương tiện tài chính quốc gia	Năm	Mục tiêu	Quy mô quỹ hiện tại	Cơ quan chủ trì	Đối tác phát triển
Quỹ hỗ trợ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh	2014	<ul style="list-style-type: none"> Huy động các nguồn tài chính công và tư, trong nước và quốc tế; Tăng cường sự liên kết theo chương trình các nguồn tài chính trong nước và quốc tế trong khuôn khổ liên kết hài hòa các mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; và Cung cấp các cơ hội tài trợ vốn với mục tiêu mở rộng quy mô thực hiện trong các lĩnh vực và địa phương ưu tiên. 	5,5 triệu Euro (6,1 triệu đô la Mỹ)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cơ quan hợp tác phát triển Bỉ
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	2014	<ul style="list-style-type: none"> Cung cấp tài trợ để bảo vệ thiên nhiên và đa dạng sinh học; Ngăn chặn, bảo vệ và khắc phục ô nhiễm và suy thoái môi trường tự nhiên; và Hạn chế các rủi ro môi trường đa khu vực, đa lĩnh vực, quốc gia, và giải quyết các vấn đề môi trường toàn diện. 	1.000 tỉ VND (44,6 triệu đô la Mỹ)	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Không có thông tin
Trung tâm Đổi mới sáng tạo ứng phó với biến đổi khí hậu	2015	<ul style="list-style-type: none"> Hỗ trợ 48 doanh nghiệp công nghệ sạch trong vòng ba năm hoạt động đầu tiên của trung tâm. Mở rộng việc tiếp cận với các sản phẩm và dịch vụ thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, mới, và được cải tiến cho hơn 1.700 hộ gia đình 	4,18 triệu đô la Mỹ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Úc, Vương quốc Anh, và WB
Quỹ Ủy thác tín dụng xanh	2007	<ul style="list-style-type: none"> Thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư dài hạn vào công nghệ sạch hơn 	5 triệu đô la Mỹ	Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam	Cục Kinh tế liên bang Thụy Sĩ





4. Hoạt động của GGGI tại Việt Nam

4.1 Cập nhật hoạt động và những kết quả chính

Hợp tác giữa Việt Nam và GGGI bắt đầu từ năm 2011.

Việt Nam phê chuẩn Hiệp định Thành lập GGGI vào ngày 12 tháng 12 năm 2012. Tháng 2 năm 2015, GGGI đặt văn phòng tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho đến nay các hoạt động hợp tác tập trung vào lĩnh vực đô thị xanh, nước, và hướng dẫn đầu tư tăng trưởng xanh.

GGGI hợp tác với Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam để thực hiện dự án nước và tăng trưởng xanh tại đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một dự án đa quốc gia do Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ tài trợ. Năm 2014, GGGI tổ chức hội nghị quốc tế đầu tiên về tăng trưởng xanh ở đồng bằng sông Cửu Long và chủ trì dự thảo báo cáo về cách thức thực hiện tăng trưởng xanh ở khu vực sông Cửu Long, nơi có vị thế quan trọng về kinh tế. Hội nghị và bản báo cáo đã mang lại hiểu biết sâu sắc hơn về tầm quan trọng của việc thực hiện quản lý nước thải đô thị ở khu vực sông Cửu Long. Dự án này bao gồm việc áp dụng các chính sách tăng trưởng xanh và lựa chọn đầu tư đối với quản lý nước thải đô thị ở tỉnh Tiền Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long.

Dựa trên dự án hợp tác với Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam, GGGI đã bắt đầu xây dựng một dự án có khả năng huy động vốn về quản lý nước thải đô thị cho thành phố Bến Tre thuộc đồng bằng sông Cửu Long. GGGI đã hợp tác với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi để tiếp cận một khoản vay ADB lên đến 25 triệu đô la Mỹ cho việc thực hiện quản lý nước thải đô thị ở Bến Tre. Việc tăng dân số đô thị, tăng nguy cơ ngập úng và nước biển dâng cao đòi hỏi chính quyền phải quan tâm đến các cơ sở hạ tầng vốn còn thiếu và không bền vững. Dự án này đã khởi động vào năm 2015.

GGGI phát triển các công cụ lập kế hoạch nhằm lồng ghép tăng trưởng xanh vào lộ trình đô thị hóa của Việt Nam. Đối với một cảng biển và địa điểm du lịch chính như thành phố Đà Nẵng, GGGI hợp tác với Chương trình định cư con người Liên Hợp Quốc (UN-Habitat) để xây dựng một Chiến lược Phát triển Đô thị tăng trưởng xanh⁶⁴ nhằm định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu tăng trưởng xanh.

Ở cấp quốc gia, dự án Hành động Đô thị tăng trưởng xanh hỗ trợ Bộ Xây dựng soạn thảo một bộ chỉ tiêu phù hợp với quy trình quy hoạch phát triển đô thị nhằm định hướng thực hiện tăng trưởng xanh ở các đô thị của Việt Nam.

GGGI đã lập sơ đồ các hành động đô thị tăng trưởng xanh của tất cả các bên có liên quan để nêu bật các lĩnh vực cần thực hiện, tăng cường phối hợp và chia sẻ kiến thức giữa các đô thị của Việt Nam.

GGGI cũng đã tổ chức một loạt các khóa đào tạo tương tác về phát triển đô thị xanh và các giải pháp giao thông bền vững cho các lãnh đạo địa phương và đã đóng góp kỹ thuật cho Tuần lễ đô thị tăng trưởng xanh, một diễn đàn quan trọng làm cầu nối giữa hỗ trợ chính sách quốc gia của GGGI tới các bên có liên quan ở địa phương.

GGGI đã hợp tác với UNDP để biên soạn Hướng dẫn đầu tư cho tăng trưởng xanh cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hướng dẫn này đã được đưa vào áp dụng để lồng ghép tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Hướng dẫn cung cấp một phương pháp luận đã được điều chỉnh cho phù hợp nhằm sàng lọc và sắp xếp thứ tự ưu tiên các cơ hội đầu tư và huy động các nguồn tài chính công và tư. GGGI và UNDP đã hợp tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bên có liên quan khác ở trung ương để xây dựng và phổ biến hướng dẫn thông qua các hội thảo tham vấn và các khóa đào tạo nhằm nâng cao tính ứng dụng và tính thiết thực của hướng dẫn này.

⁶⁴ GGGI và UNHabitat, năm 2014, Chiến lược Phát triển đô thị tăng trưởng xanh cho Đà Nẵng.

4.2 Lợi thế so sánh của GGGI

Hỗ trợ của GGGI về đô thị tăng trưởng xanh đã được thiết lập tốt và phục vụ nhu cầu rõ ràng. Đô thị hóa là động cơ tăng trưởng kinh tế nhưng cũng là nguyên nhân gây ra một số hậu quả lớn cho môi trường và xã hội ở Việt Nam. Kinh nghiệm đã tích lũy được và danh mục hỗ trợ hiện tại của GGGI sẽ được phát huy trong quan hệ đối tác mới với các tỉnh Bến Tre và Tiền Giang. Hơn nữa, Bộ Xây dựng đã bày tỏ mong muốn GGGI hỗ trợ kỹ thuật để lồng ghép tăng trưởng xanh vào “Chương trình quốc gia nâng cấp đô thị dựa trên kết quả” của WB, trị giá 270 triệu đô la Mỹ ở khu vực miền núi phía Bắc, một trong những khu vực kém phát triển nhất tại Việt Nam⁶⁵. Vấn đề này đã được thảo luận với phái đoàn của WB tại Việt Nam, cơ quan hoan nghênh sự tham gia của GGGI trong lĩnh vực này.

Sứ mệnh đặc biệt của GGGI và việc nằm trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng nghĩa với việc GGGI có thể là một cơ quan tham vấn đáng tin cậy. Để đảm bảo đạt được các mục tiêu đầy tham vọng, bối cảnh chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam đòi hỏi sự lồng ghép và nhất quán. GGGI có thể mang lại sự nhất quán đó và thực hiện tăng trưởng xanh bằng việc hợp tác với các cơ quan ở trung ương, thông qua tư vấn chiến lược cấp cao và với các cơ quan ở địa phương, thông qua thực hiện tăng trưởng xanh.

GGGI có thể khai thông nguồn tài chính quy mô lớn cần thiết để thực hiện tăng trưởng xanh. Bằng cách kết nối khu vực công và tư, và thông qua quan hệ đối tác tăng trưởng xanh tạo hòa nhập xã hội, GGGI có thể xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn, qua đó sẽ tiếp cận nhiều dòng tín dụng phù hợp nhất cho Việt Nam để thực hiện tăng trưởng xanh trên nhiều lĩnh vực.

Hộp 2. Quan hệ đối tác tăng trưởng xanh tạo hòa nhập xã hội

Quan hệ đối tác tăng trưởng xanh tạo hòa nhập xã hội là sự cộng tác mới giữa các ngân hàng phát triển đa phương hàng đầu và các ủy ban kinh tế và xã hội khu vực của Liên Hợp Quốc, được khởi động tại Hội nghị lần thứ 21 Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP-21) vào ngày 7 tháng 12 năm 2015. Quan hệ đối tác này sẽ tận dụng chuyên môn kỹ thuật của GGGI để hỗ trợ các ngân hàng và các quỹ phát triển đa phương xác định cơ hội và đầu tư tăng trưởng xanh thúc đẩy tạo hòa nhập xã hội, thịnh vượng chung và tăng trưởng công bằng, giúp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho những người nghèo nhất trên thế giới.

Ngoài GGGI, các thành viên sáng lập gồm:

Ngân hàng/Quỹ phát triển đa phương

- Ngân hàng Phát triển châu Á
- Ngân hàng Phát triển Châu Phi
- Ngân hàng Phát triển Liên châu Mỹ

Các Ủy ban kinh tế và xã hội khu vực của Liên Hợp Quốc

- Ủy ban Kinh tế và xã hội Liên Hợp Quốc khu vực châu Á-Thái Bình Dương
- Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc khu vực châu Phi
- Ủy ban Kinh tế của Liên Hợp Quốc khu vực Mỹ Latinh và vùng Caribê
- Ủy ban Kinh tế và xã hội của Liên Hợp Quốc khu vực Tây Á

Thông qua quan hệ đối tác này, GGGI sẽ hợp tác với ADB tại Việt Nam xây dựng một dự án có khả năng huy động vốn giúp Bến Tre tiếp cận khoản vay của ADB nhằm thực hiện quản lý nước thải đô thị. GGGI cũng sẽ tìm kiếm cơ hội hợp tác khác với ADB, trong lĩnh vực đô thị, giao thông vận tải và năng lượng, để tiếp tục xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn. GGGI cũng sẽ xem xét hợp tác với Ủy ban Kinh tế và xã hội Liên Hợp Quốc khu vực châu Á-Thái Bình Dương để thực hiện tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

⁶⁵ Ngân hàng Thế giới, năm 2014, Chương trình Quốc gia nâng cấp đô thị miền núi phía Bắc dựa trên kết quả.

Kinh nghiệm của GGGI về năng lượng tái tạo có thể hỗ trợ Việt Nam xây dựng một chính sách ưu tiên rõ ràng. GGGI đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị hỗ trợ phát triển các nguồn năng lượng xanh.⁶⁶ Các ngân hàng phát triển và các tổ chức song phương lớn đã hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực về năng lượng tái tạo ban đầu trong các lĩnh vực thủy điện và năng lượng gió. UNDP và GIZ đã hỗ trợ xây dựng khuôn khổ chính sách chấm dứt trợ cấp nhiên liệu hóa thạch và chính sách giá mua điện đối với năng lượng gió nhưng tiềm năng năng lượng tái tạo vẫn còn rất lớn. Cần có hỗ trợ cụ thể theo tiểu ngành để đem đến sự kết hợp đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo cho lưới điện của Việt Nam. Các khung chính sách được tăng cường ở Trung ương và địa phương phải lồng ghép một cách đầy đủ các mục tiêu tăng trưởng xanh, và sau đó, các định hướng đầu tư cũng phải được xây dựng.

GGGI có thể phát huy kinh nghiệm của mình trong việc thiết kế và mở rộng quy mô các phương tiện tài chính quốc gia tại Việt Nam. GGGI đã thể hiện khả năng thiết kế, xây dựng và huy động vốn cho các phương tiện tài chính quốc gia để đáp ứng các ưu tiên phát triển, đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế xanh. Điều này được thể hiện qua các dự án cộng tác của GGGI với Quỹ kinh tế xanh ứng phó với biến đổi khí hậu của Ethiopia và Quỹ biến đổi khí hậu và môi trường của Rwanda.

Hỗ trợ của GGGI mang tính liên ngành và dựa trên hoạt động của các đối tác phát triển để phát huy những lợi ích của tăng trưởng xanh trong toàn bộ nền kinh tế. Việt Nam từ lâu đã là một điểm đến hấp dẫn đối với hỗ trợ phát triển. WB, GIZ, ADB, và các tổ chức của Liên Hiệp Quốc đã hợp tác với Việt Nam thực hiện nhiều cải cách cơ cấu thị trường cần thiết và nâng cấp cơ sở hạ tầng nước, năng lượng và giao thông vận tải cấp quốc gia. Na Uy đã hỗ trợ những nỗ lực của Việt Nam nhằm giảm phát thải khí nhà kính thông qua mở rộng các khu rừng hấp thụ các-bon. Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Cơ quan hợp tác phát triển Bỉ (BTC) và Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn quốc (KOICA) đã hỗ trợ môi trường chính sách và thể chế cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Các danh mục cho vay của ADB và WB lên đến hàng tỉ đô-la. Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hợp tác với WB trong Chương trình chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu kéo dài nhiều năm nhằm tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển và trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ của GGGI được sử dụng tốt nhất với vai trò xúc tác, hỗ trợ các lĩnh vực chính sách chủ chốt ở trung ương, kết nối các bên có liên quan với các nguồn tài chính, thu hút khu vực tư nhân, và nhân rộng thành công ở cấp địa phương.

Hỗ trợ của GGGI đạt hiệu quả lớn nhất khi có sự tương tác, cùng nhau xây dựng chính sách quan trọng ở cấp quốc gia, kết nối các bên liên quan được tiếp cận với các nguồn tài chính, lồng ghép sự tham gia của khối tư nhân và nhân rộng thành công ở cấp địa phương.

⁶⁶ Cuộc họp với Thứ trưởng Nguyễn Thế Phương tháng 10 năm 2015, và hội thảo tham vấn Khung kế hoạch quốc gia GGGI - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2015.



5. Phân tích Khung kế hoạch Quốc gia

CPF do GGGI phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bên có liên quan thuộc chính phủ cũng như phi chính phủ xây dựng. CPF đáp ứng các ưu tiên quốc gia và giúp xác định những thiếu hụt trong hoạt động tăng trưởng xanh hiện tại, dựa trên các mục tiêu được đặt ra trong các văn kiện chính sách quan trọng, bao gồm VGGs, NDC, và SDGs. GGGI đã lập sơ đồ các lĩnh vực cần hợp tác trong những văn kiện kế hoạch này và Kế hoạch chiến lược của GGGI giai đoạn 2015-2020 để xác định các lĩnh vực ưu tiên cao nhất cho can thiệp về tăng trưởng xanh. Cùng với các bên có liên quan trong chính phủ, các cơ quan phát triển và xã hội dân sự, GGGI đã nhận diện, sàng lọc và đánh giá các lĩnh vực chiến lược quan trọng cần can thiệp. Điều này đạt được thông qua đối thoại mở và đánh giá nội bộ về thiết lập ưu tiên và dự trù kết quả, bao gồm một loạt các cuộc họp song phương, thảo luận bàn tròn, và hội thảo tham vấn.

Việt Nam đã đặt nền tảng vững chắc cho tăng trưởng xanh nhưng nhiều thách thức vẫn còn chưa được giải quyết. Điều này có thể thấy trong Bảng 4, bao gồm: đô thị hóa nhanh chóng, dễ bị tổn thương đối với biến đổi khí hậu và các cú sốc về năng lượng, và tham vọng giải quyết các vấn đề phát triển ưu tiên tính bền vững. Sơ đồ các nhà tài trợ cho thấy, các đối tác phát triển như WB, ADB, GIZ và các cơ quan Liên Hợp Quốc, cũng như các nhà tài trợ như JICA, USAID và các tổ chức khác đã hợp tác với Việt Nam thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn, giao thông vận tải, hiệu quả năng lượng. Quá trình tham vấn đã cho thấy những lĩnh vực cần thực hiện và phân tích lợi thế so sánh của GGGI trong bối cảnh tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

Bảng 4. Những thuận lợi và thách thức đối với việc phát triển các-bon thấp tại Việt Nam⁶⁷

Thuận lợi	Thách thức
<ul style="list-style-type: none">Chính phủ có khả năng huy động hành động cho các vấn đề ưu tiên hàng đầuLợi thế của nước đi sauKhả năng tránh mắc kẹt vào các nấc thang đô thị hóa cao hơn trong tương laiKế hoạch tăng công suất phát điện trong hai thập kỷ tới, gấp 4-5 lần công suất hiện tại mang lại cơ hội rất lớn để giảm phát thải nếu than được thay thếHỗ trợ quốc tế đáng kể đối với các biện pháp phát triển các-bon thấp	<ul style="list-style-type: none">Giá nhiên liệu bị bóp méoCác chính sách khuyến khích bảo vệ môi trường yếuThiếu minh bạch trong các lựa chọn giữa kinh tế và môi trườngGiám sát và thực thi các tiêu chuẩn môi trường yếu kém, đặc biệt là ở cấp địa phươngNăng lực thể chế và hành chính yếu kémHạn chế về nguồn tài chính

67 Trích từ: Ngân hàng Thế giới 2014. "Khám phá lộ trình phát triển các-bon thấp cho Việt Nam" Trang 85.

Qua tham vấn chặt chẽ với chính phủ và các đối tác phát triển và dựa trên các kết quả đạt được trong ba năm qua, GGGI đã xác định được bốn nguy cơ chủ chốt cản trở việc đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh tại Việt Nam:

- Bố trí thể chế và quy trình lập kế hoạch chồng chéo, thiếu sự điều phối phù hợp, hoặc chưa lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng;
- Việc thiếu nguồn tài chính quy mô đủ lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh đang cản trở phát triển bền vững và khuyến khích “tăng trưởng nâu”;
- Thiếu môi trường thuận lợi để phát triển, áp dụng và mở rộng quy mô cho các công nghệ năng lượng sạch và hiệu quả;
- Đô thị hóa nhanh chóng gây ra các hậu quả tiêu cực xét về khía cạnh tăng trưởng xanh.

Những vấn đề này đã được nêu bật trong các văn kiện về ưu tiên quốc gia. Thông qua việc xác định được những vấn đề này, GGGI sẽ tăng cường thực hiện các hành động tăng trưởng xanh và nâng cao khả năng đạt được các kết quả và đầu ra của CPF.

5.1 Bố trí thể chế và quy trình lập kế hoạch chồng chéo, chưa có sự điều phối phù hợp, hoặc thiếu sự lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng

Chính sách không thông suốt dẫn đến mâu thuẫn giữa các bên có liên quan và gây ra sự nhầm lẫn về cơ quan thực sự chịu trách nhiệm. Ví dụ, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu do Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu chủ trì, trong khi đó Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững do Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh điều phối. Trong lĩnh vực đô thị, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoặc những người ra quyết định ở cấp địa phương thuộc các Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố đều có thể tuyên bố thẩm quyền hợp pháp đối với một vấn đề chất lượng môi trường. Điều này dẫn đến việc thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành mà tăng trưởng xanh đòi hỏi. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh không được lồng ghép đầy đủ vào việc lập kế hoạch phát triển quốc gia đã dẫn đến các nhiệm vụ chồng chéo và lỗ

hổng chính sách. Nhiều nghiên cứu và các văn bản của Chính phủ kêu gọi hỗ trợ về các vấn đề nhất quán chính sách, phối hợp và tăng cường thể chế.⁶⁸

Các mục tiêu và chuẩn mực trong các văn bản pháp luật, các chính sách và chiến lược về hành động tăng trưởng xanh có sự khác nhau và không tương thích. Tùy thuộc vào chính sách, việc ban hành chuẩn mực đánh giá sự tiến bộ có thể quy cho năm 2020, 2030, hoặc 2050.⁶⁹ Tương tự như vậy, NDC và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam liệt kê các mục tiêu khác nhau đối với việc giảm phát thải. Thậm chí các mục tiêu gắn kết chặt chẽ, như Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các chương trình về quản lý phát thải khí nhà kính và thị trường carbon (Quyết định số 1775/QĐ-TTg)⁷⁰ cũng không phù hợp với các mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.⁷¹ Các văn bản chính sách cũng tham chiếu tới các mốc chuẩn mớ hỏ hoặc không xác định. Nếu không có sự nhất quán về chính sách, sự thành công trong việc thực hiện các mục tiêu sẽ bị hạn chế và việc đảm bảo nguồn lực tài chính, dù từ khu vực công hay tư, sẽ ngày càng khó khăn.

Việc chú trọng vào chiến lược hơn là các dự án khiến cho tăng trưởng xanh bị triển khai chậm.

Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số cam kết nhằm đối phó với vấn đề biến đổi khí hậu và thực hiện tăng trưởng xanh thông qua các chiến lược quốc gia và chiến lược ngành. Tuy nhiên, các cam kết này chưa được chuyển thành các định hướng thực hiện cần thiết ở cấp tỉnh. Điều này có thể thấy ở một số lĩnh vực quan trọng đối với Việt Nam như năng lượng, nước thải và giao thông. Vấn đề này đã được nêu là như một lĩnh vực quan trọng cần sự hợp tác của GGGI tại các cuộc thảo luận với các lãnh đạo tỉnh/thành phố có đề nghị hợp tác với GGGI (bao gồm Thái Nguyên, Bến Tre, Trà Vinh, Điện Bàn và Tiền Giang).

68 Bộ Tài nguyên và Môi trường (2010) “Thông báo quốc gia lần thứ hai”, trang 128, <http://unfccc.int/resource/docs/natc/vnmnc02.pdf>; Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”, trang 17-18; ADB (2010) “Đánh giá môi trường và biến đổi khí hậu ở Việt Nam”, trang 12. 69 ADB (2010) “Đánh giá môi trường và biến đổi khí hậu ở Việt Nam”, trang 10.

70 Quyết định số 1775/QĐ-TTg về việc thông qua dự án quản lý phát thải khí nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ cacbon ra thế giới, do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 20-11-2012.

71 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”, trang 17.

5.2 Thiếu nguồn tài trợ quy mô lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh cản trở phát triển bền vững và khuyến khích “Tăng trưởng nâu”

Việt Nam đã đạt được tiến bộ trong việc thu hút nguồn tài trợ cho ứng phó với biến đổi khí hậu, nhưng cần phải làm nhiều hơn thế trong bối cảnh thách thức lớn như hiện nay. Việc thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh ước tính cần ít nhất 30 tỉ đô la Mỹ⁷² do đó đòi hỏi sự gia tăng đáng kể mức tài trợ hiện nay. Do Việt Nam đạt được vị thế là nước có thu nhập trung bình, từ năm 2017, nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi cao sẽ chấm dứt; điều này có thể dẫn đến bẫy thu nhập trung bình. Theo một nghiên cứu năm 2015 của công ty Bloomberg New Energy Finance (BNEF), đầu tư vào năng lượng tái tạo trong khoảng thời gian giữa năm 2013 và năm 2014 đã giảm hơn một nửa, tiếp nối xu hướng giảm trước đó. Nghiên cứu này cho rằng nguyên nhân là do chi phí dự án cao, rủi ro chính sách và tỉ lệ tài trợ giảm mạnh.⁷³ Việc xây dựng một môi trường chính sách thuận lợi là rất quan trọng để Việt Nam có thể tiếp cận các nguồn tài trợ đủ lớn cho tăng trưởng xanh như Quỹ Khí hậu Xanh.

Việt Nam phải phát triển các nguồn tài chính mới để cấp vốn đầu tư cho tăng trưởng xanh. Các nguồn tài chính trong nước, đồng tài trợ và dòng tiền từ khu vực tư nhân sẽ đóng vai trò lớn hơn trong chi tiêu của Việt Nam cho lộ trình giảm lượng phát thải trong tương lai. Năm 2014, WB đã ước tính rằng trong giai đoạn 2010-2030 Việt Nam sẽ phải đối mặt với mức gia tăng chi phí chiếm 1% GDP để thực hiện cam kết về lộ trình phát triển các-bon thấp; chi tiêu hiện nay của năm bộ chuyên ngành chỉ vào khoảng 0,1% theo ước tính trong Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu” của Việt Nam.⁷⁴ Nghiên cứu năm 2015 của công ty Bloomberg New Energy Finance đã ước tính tổng vốn đầu tư cho năng lượng sạch kể từ năm 2009 chỉ ở mức 2,1 tỉ đô la Mỹ, mặc dù tiềm năng rất lớn.⁷⁵ Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”

khuyến nghị liên kết chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là cách để đảm bảo nguồn tài chính thông suốt. Báo cáo này đồng thời nhấn mạnh nhu cầu cần có các phương tiện tài chính có năng lực đo lường - báo cáo - thẩm định để theo dõi quá trình và tạo cơ hội tận dụng các nguồn quỹ bên ngoài.⁷⁶ Việt Nam đã bắt đầu giải quyết vấn đề này bằng việc thành lập Quỹ hỗ trợ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh.

5.3 Thiếu môi trường thuận lợi để phát triển, áp dụng và mở rộng quy mô công nghệ năng lượng sạch và hiệu quả

Việt Nam đã xây dựng các chính sách và mục tiêu giảm phát thải nhưng thiếu đầu tư mạnh mẽ vào năng lượng sạch. Đã từng hoạt động tích cực trong thị trường các-bon,⁷⁷ nhưng đầu tư cho năng lượng sạch tại Việt Nam năm 2014 chỉ ở mức 67 triệu đô la Mỹ, giảm từ mức 314 triệu USD năm 2012 và 165 triệu đô la Mỹ năm 2013.⁷⁸ Mặc dù có tiềm năng rất lớn, năng lượng tái tạo chỉ chiếm 6% tổng công suất lắp đặt; trong đó phần lớn là thủy điện nhỏ.⁷⁹ Việt Nam đang xây dựng “Hành động giảm nhẹ khí nhà kính phù hợp với điều kiện quốc gia” (NAMA): (1) năng lượng hiệu quả trong các công trình; (2) sinh khối; và (3) gió.⁸⁰ Việt Nam đã đạt được tiến bộ trong các vấn đề xoay quanh việc sử dụng đất và REDD+ là nước đối tác của Chương trình hợp tác của Liên Hợp Quốc về Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng (UN-REDD) và cũng là thành viên của Quỹ Đối tác các-bon trong lâm nghiệp (FCPF).⁸¹

Cần khẩn trương quy hoạch và đầu tư để tránh tăng thêm công suất sản xuất điện từ than. Trong số các nước đang phát triển ở châu Á, chỉ có Trung Quốc có tỉ lệ phát thải khí nhà kính trên GDP cao hơn Việt Nam

72 Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2015, “Cần 30 tỉ đô la cho ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển tăng trưởng xanh” [http://english.thesaigontimes.vn/41033/US\\$30-billion-needed-for-climate-change-green-growth.html](http://english.thesaigontimes.vn/41033/US$30-billion-needed-for-climate-change-green-growth.html).

73 Bloomberg New Energy Finance. 2015. Climatescope 2015: Việt Nam. <http://global-climatescope.org/en/country/vietnam/#/details>.

74 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2015, Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”, trang 18.

75 Bloomberg New Energy Finance, 2015, <http://global-climatescope.org/en/country/vietnam/#/details>.

76 Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”, 2015, trang 25.

77 Báo cáo “Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định” (2015), trang 2.

78 Bloomberg New Energy Finance, Climatescope 2015.

79 Sách đã dẫn.

80 Cơ sở dữ liệu NAMA 2011 <http://www.nama-database.org/index.php/Vietnam>.

81 Trang web của UN-REDD, http://www.unredd.net/index.php?option=com_country&view=countries&id=40&Itemid=599.

(tuy nhiên tỉ lệ này ở Trung Quốc cũng đang giảm).⁸² Việc phụ thuộc quá nhiều vào than sản xuất trong nước làm tăng phát thải: chỉ trong một năm, Việt Nam đã tăng lượng than tiêu thụ thêm 21% (2013-2014).⁸³ Mức tăng đốt than này kéo theo những tác động tiêu cực đáng kể đối với các mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.⁸⁴ Tuy nhiên, WB đã chỉ ra rằng nếu việc quy hoạch và lồng ghép chính sách được bắt đầu sớm thì việc chuyển dịch sang một lộ trình các-bon thấp sẽ mang lại hiệu quả chi phí trong dài hạn.⁸⁵ Việc Chính phủ Việt Nam muốn loại bỏ trợ giá than còn nhiều cách - phát triển công nghệ năng lượng sạch và năng lượng hiệu quả cũng sẽ mang lại một lộ trình đến một tương lai năng lượng bền vững.

Việt Nam cần nghiên cứu phát triển trên diện rộng các công nghệ năng lượng sạch. Trong cơ cấu sản xuất điện của Việt Nam, nguồn năng lượng tái tạo chiếm 6%. BNEF ước tính thủy điện chiếm phần lớn năng lượng tái tạo, ở mức 98% (1,69 gigawatts (GW)).⁸⁶ Trong bối cảnh dòng chảy sông chịu nhiều thay đổi do thời tiết và những căng thẳng địa chính trị như hiện nay, việc phụ thuộc vào thủy điện đang ngày càng trở nên không bền vững vì khoảng 60% dòng sông của Việt Nam bắt nguồn từ bên ngoài biên giới.⁸⁷ Nghiên cứu của BNEF cho thấy vấn đề tài chính là khó khăn chủ chốt, và do các vấn đề năng lượng trải rộng trên cả lĩnh vực công nghiệp, giao thông và xây dựng, việc giải quyết khó khăn này đòi hỏi cách tiếp cận tích hợp nhằm đảm bảo tài chính và công nghệ có sẵn ở các cấp trung ương và địa phương.

Môi trường hiện nay không thuận lợi để phát triển mạnh tất cả công nghệ năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Tập đoàn Điện lực Việt Nam ở thế gần như độc quyền trong lĩnh vực điện, từ sản xuất cho đến bán lẻ, thêm vào đó việc nhà nước trợ giá điện (chiếm từ 1,2 tỉ USD đến 4,49 tỉ USD một năm) làm nản lòng các nhà đầu tư.⁸⁸ Hơn nữa, chính sách giá mua điện hiện

hành không đủ để bù đắp rủi ro và khuyến khích đầu tư tư nhân quy mô lớn cho tất cả các loại công nghệ. Tuy nhiên, vẫn có những lựa chọn sinh lời - như biến chất thải nông nghiệp thành năng lượng hay hệ thống mái lợp thương mại điện mặt trời, được đánh giá là có tiềm năng phát triển cao ở Việt Nam.⁸⁹ Qua việc giới thiệu thành công các dự án thí điểm, GGGI sẽ có khả năng ảnh hưởng một cách chiến lược đến việc tạo môi trường thuận lợi cho lĩnh vực này.

Địa nhiệt và năng lượng từ chất thải là hai lĩnh vực chưa được khai thác đúng mức và có tiềm năng đáng kể ở Việt Nam. Một biên bản ghi nhớ hợp tác gần đây với Iceland⁹⁰ cho thấy Việt Nam sẽ tìm kiếm các quan hệ đối tác về năng lượng địa nhiệt. Điều này phù hợp với các mục tiêu quốc gia như Chương trình Mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó lựa chọn địa nhiệt vì tiềm năng năng lượng sạch của nó.⁹¹ Các nghiên cứu khác như Đánh giá các Lựa chọn các-bon thấp của WB năm 2014⁹² và Kế hoạch đầu tư của Quỹ Công nghệ sạch tại Việt Nam năm 2010, cũng cho thấy điều này.⁹³ Nghiên cứu của Quỹ Công nghệ sạch chỉ ra tiềm năng địa nhiệt có thể lên tới 1,4 gigawatts, so với tiềm năng năng lượng gió là 1,5 gigawatts, trong khi có khả năng ít tốn kém hơn – với điều kiện môi trường chính sách và pháp lý được cải thiện để khuyến khích khai thác (nguồn năng lượng này).⁹⁴

WB xác định năng lượng từ chất thải và sinh khối (dựa trên chất thải nông nghiệp) là những lựa chọn các-bon thấp ít chi phí nhất⁹⁵, có tiềm năng lớn hơn bất kỳ công nghệ sạch nào khác.⁹⁶ Đầu vào cho sinh khối và quá trình biến chất thải thành năng lượng có sẵn ở khắp cả nước, nhưng cho đến nay chưa được tận dụng triệt để.⁹⁷ Đây là tiền đề để xây dựng một dự

82 Quan hệ đối tác toàn cầu Chiến lược phát triển ít phát thải, năm 2014. Trang 3.

83 Cục Thông tin năng lượng Mỹ, năm 2015. “Than, năng lượng hạt nhân và năng lượng tái tạo sẽ tăng công suất sản xuất điện của Việt Nam” <http://www.eia.gov/todayinenergy/detail.cfm?id=22332>.

84 ADB, “Đánh giá về môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu ở Việt Nam”, năm 2013, trang 3.

85 Ngân hàng Thế giới, “Đánh giá lựa chọn phát triển các-bon thấp”, năm 2014, trang 10.

86 Bloomberg New Energy Finance, Climatescope 2015.

87 Sách đã dẫn, trang 4.

88 GIZ, Đánh giá khung về thúc đẩy phát triển năng lượng mặt trời tại Việt Nam, 2015.

89 GIZ, năm 2015, Đánh giá khung về thúc đẩy phát triển năng lượng mặt trời tại Việt Nam.

90 Thông tấn xã Việt Nam, “Việt Nam và Iceland tiến tới hợp tác toàn diện”, 2015 <http://en.vietnamplus.vn/vietnam-iceland-seek-more-extensive-cooperation/84231.vnp>.

91 Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Ứng phó với Biến đổi khí hậu, do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 2-12-2008.

92 Ngân hàng Thế giới, Lựa chọn Phát triển các-bon thấp, trang 53.

93 Kế hoạch đầu tư của Quỹ Công nghệ sạch tại Việt Nam, năm 2010, trang 12.

94 Sách đã dẫn, trang 12-13.

95 Ngân hàng Thế giới Lựa chọn Phát triển các-bon thấp, trang 56.

96 Sách đã dẫn trang 60.

97 Sách đã dẫn trang 39.

án có tiềm năng, do: (1) nhu cầu năng lượng của các khu đồn điền mía; (2) sẵn sàng bán điện nổi lưới; (3) dồi dào chất thải để sản xuất điện; và (4) những lợi ích đối với tăng trưởng xanh. Hơn nữa, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng lượng rác thải đô thị được sử dụng để sản xuất năng lượng từ mức không đáng kể hiện nay lên 30% vào năm 2020 và 70% vào năm 2030.⁹⁸

5.4. Đô thị hóa nhanh chóng gây ra các hậu quả tiêu cực đối với tăng trưởng xanh

Cùng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng sản xuất công nghiệp, tình trạng cư dân nông thôn di cư ra đô thị ở Việt Nam vẫn tiếp diễn.

Các đô thị mọc lên xung quanh các khu công nghiệp do lao động di cư vì việc làm. Hầu hết sự phát triển đô thị diễn ra ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp đến là Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ do cơ hội việc làm và thu nhập hấp dẫn. Vì thế, các trung tâm đô thị lớn tiếp nhận dòng người di cư đang trở nên ngày càng đông đúc và gặp phải những vấn đề xã hội và môi trường nghiêm trọng.⁹⁹

Các đô thị của Việt Nam mở rộng không tương xứng với tốc độ tăng trưởng dân số. Trong thập kỷ qua, 700 km² đã được chuyển đổi thành các khu đô thị và là nơi sinh sống của 7,5 triệu cư dân đô thị mới; tương đương với việc xây dựng và định cư toàn bộ thành phố Hồ Chí Minh chỉ trong vòng 10 năm.¹⁰⁰ Cơ sở hạ tầng đô thị thiếu thốn và thiếu phối hợp trong chính sách là nguyên nhân dẫn đến quy hoạch đô thị không hiệu quả.¹⁰¹

Các khu đô thị của Việt Nam ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn đối với phát triển kinh tế và rất dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu. Các đô thị là động lực chính đối với tăng trưởng GDP trong hai thập kỷ qua: các đô thị của Việt Nam chiếm khoảng 70% GDP, chỉ riêng thành phố dễ bị tổn thương do biến

đổi khí hậu như Hồ Chí Minh đã chiếm 23% GDP của cả nước.¹⁰² Nghiên cứu của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) về nền kinh tế xanh tại Việt Nam chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng nước thải và chất thải đô thị hiện nay đặc biệt cần sự hỗ trợ để xử lý và tái chế chất thải và nước thải.¹⁰³

Các đô thị của Việt Nam thiếu đầu tư đúng mức, điều này có tính quyết định tới việc thể hiện và thực hiện tăng trưởng xanh. Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu” năm 2015 cho thấy Bộ Xây dựng có mức chi cho ứng phó với biến đổi khí hậu thấp nhất trong năm bộ được nghiên cứu.¹⁰⁴ Trong bối cảnh thiếu các cơ sở hạ tầng xanh tại các đô thị của Việt Nam, và tăng quy mô các chương trình cho vay như của ADB, GGGI có nhiều cơ hội thực hiện một số dự án tiềm năng mang lại lợi ích cho phần lớn dân số và hiện thực hóa tăng trưởng xanh.

Xây dựng quy hoạch đô thị từ trung ương xuống các tỉnh gặp phải nhiều thách thức. Sự thiếu năng lực và kinh nghiệm ở cấp tỉnh và địa phương về quy hoạch, quản lý đô thị và quản lý tài chính, cũng như tiếp cận tài chính xanh đang cản trở những nỗ lực phát triển đô thị bền vững.¹⁰⁵ Hơn nữa, quyền tự chủ của các địa phương hiện không đi kèm với trách nhiệm giải trình tương xứng trong việc cung cấp dịch vụ như nước và vệ sinh môi trường.¹⁰⁶

Cơ sở hạ tầng nước thải trọng yếu vẫn còn thiếu, đặc biệt là ngoài các thành phố Hà Nội, TP HCM và Đà Nẵng, nơi có 92% các nhà máy xử lý nước thải. Tính đến năm 2015, có 30 nhà máy xử lý nước thải đang hoạt động xử lý khoảng 17% tổng số nước thải, và hơn 30 nhà máy đang được xây dựng hoặc đã hoàn thành thiết kế chi tiết. Gần 4 tỉ đô la Mỹ đã được đầu tư vào quản lý nước thải trong suốt hai thập kỷ qua, nhưng vẫn còn thiếu nhiều, đặc biệt là tại các địa phương ngoài Hà Nội, TP HCM và Đà Nẵng.¹⁰⁷ Để đáp ứng sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng này, chính phủ đã có kế hoạch

98 Quyết định số 2068/QĐ-TTg năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, ban hành ngày 25-11-2015.

99 ADB, năm 2012, Chiến lược Đối tác Quốc gia: Việt Nam 2012-2015.

100 Sách đã dẫn.

101 Sách đã dẫn. Trang 15-18.

102 ADB, Đánh giá môi trường Việt Nam và ứng phó với biến đổi khí hậu, năm 2013, trang 10.

103 UNIDO, “Lập bản đồ một nền kinh tế xanh ở năm 2015, trang 21.

104 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015) Báo cáo “Rà soát Đầu tư và Chi tiêu công cho Biến đổi khí hậu”, trang 66.

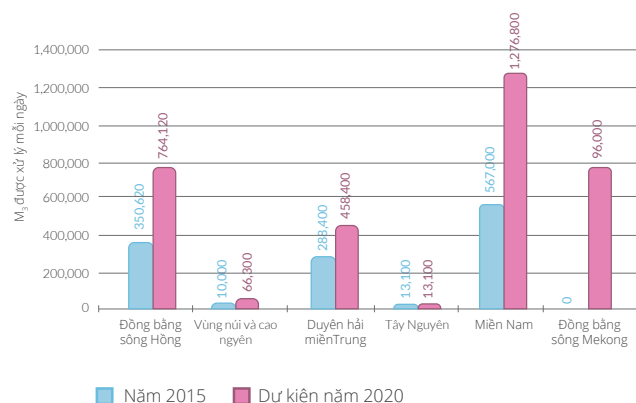
105 Sách đã dẫn, trang 17.

106 ADB, năm 2012, Chiến lược Đối tác Quốc gia: Việt Nam 2012-2015.

107 GIZ, năm 2015, Chương trình Quản lý nước thải: Khung khổ đầu tư quốc gia.

đầu tư đáng kể (xem hình 5) ; khoản đầu tư này sẽ được ADB tài trợ một phần thông qua chương trình cho vay 1,6 tỉ đô la Mỹ đã được lên kế hoạch trong vòng ba năm tới.

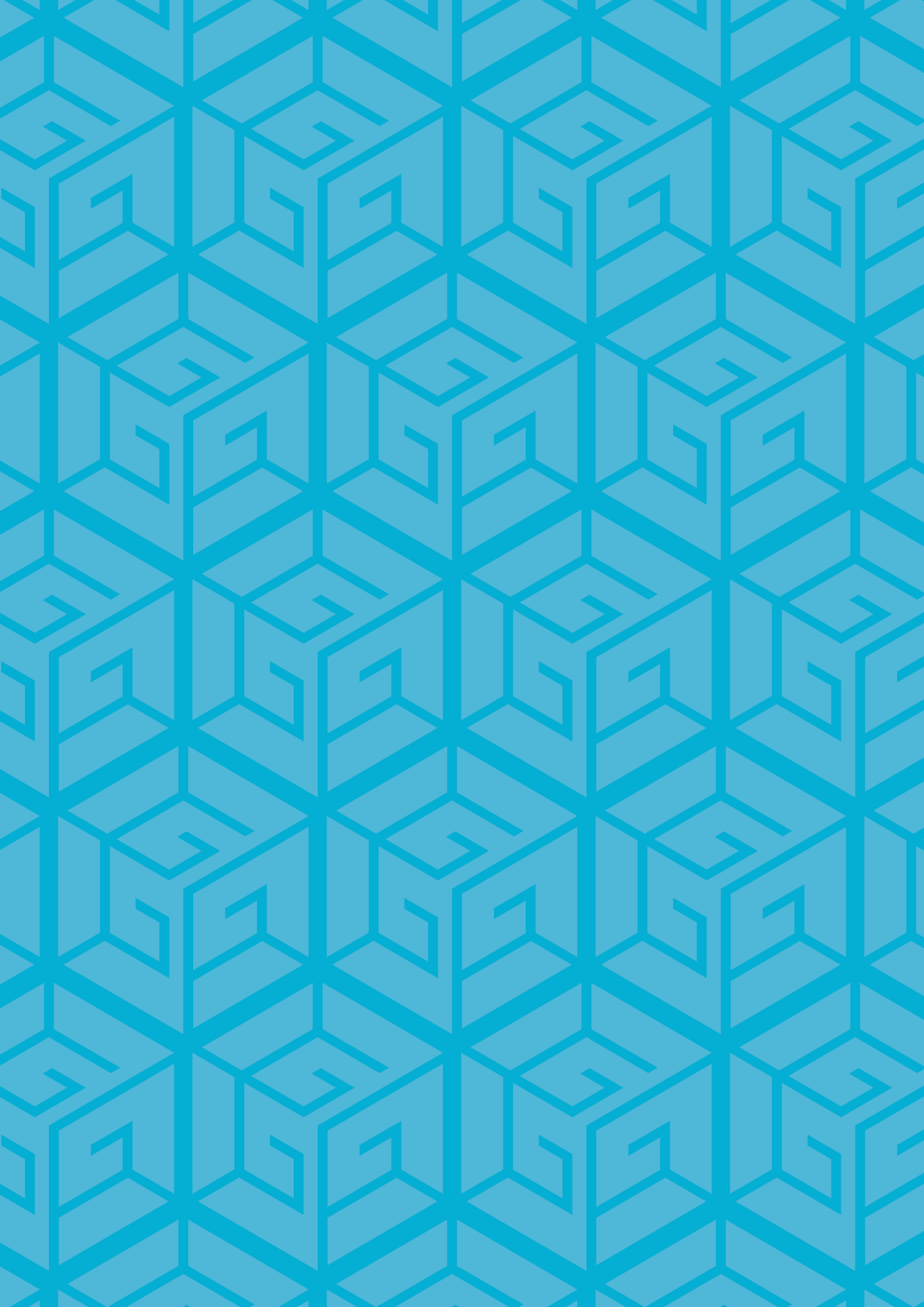
Hình 5: Hiện trạng và kế hoạch xử lý nước thải ở Việt Nam



Nguồn: Báo cáo kĩ thuật GGGI và VNMC, “Quản lý nước thải ở Đồng bằng sông Cửu Long”, 2015, trang 9

Tắc nghẽn và ô nhiễm do thiếu giao thông công cộng đô thị đang gây thiệt hại cho nền kinh tế Việt Nam. Hà Nội và TP Hồ Chí Minh có hơn 20 triệu lượt đi lại mỗi ngày - 90% trong số đó bằng phương tiện cá nhân.¹⁰⁸ Chính phủ Việt Nam đang xây dựng hệ thống tàu điện ở cả hai thành phố này, với sự hỗ trợ từ một số nước, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và ADB. Tuy nhiên, cần đảm bảo rằng các thành phố đang phát triển khác của Việt Nam cũng phải có quy hoạch đô thị xanh đúng đắn, về cả phân vùng và giao thông, để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai, không tạo ra lực cản đối với tăng trưởng kinh tế.

108 ADB, năm 2012, Chiến lược Đối tác Quốc gia: Việt Nam 2012-2015.





6. Ứng phó chiến lược

Trong năm năm tới, GGGI sẽ thực hiện chiến lược của mình tại Việt Nam thông qua các hoạt động ở cấp trung ương và địa phương. GGGI đã xây dựng một chương trình đảm bảo cân bằng giữa yêu cầu của chính phủ về tư vấn chính sách chiến lược cấp quốc gia với hoạt động ở cấp địa phương, hợp tác với các đô thị để phát triển các dự án có khả năng huy động nguồn vốn, nhằm thực hiện tăng trưởng xanh. GGGI đã xác định ba kết quả tập trung vào việc tăng cường phối hợp trong danh mục dự án hiện tại là: năng lượng, nước và đô thị xanh để hỗ trợ đạt được các mục tiêu giảm nghèo, tạo hòa nhập xã hội, bền vững về môi trường và tăng trưởng kinh tế.

Ba kết quả gắn kết chặt chẽ với nhau là:

- Kết quả 1- Các mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các quá trình lập kế hoạch phát triển và bố trí tài chính quốc gia;
- Kết quả 2- Năng lượng xanh được phát triển thông qua tạo dựng những môi trường thuận lợi và phát triển các dự án có khả năng huy động nguồn vốn;
- Kết quả 3-Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị của Việt Nam và các dự án có khả năng huy động nguồn vốn được xây dựng.

GGGI sẽ nâng cao năng lực của đội ngũ trong nước để mang lại giá trị gia tăng cho Việt Nam thông qua các cán bộ của Văn phòng đại diện và sự hỗ trợ của các chuyên gia từ trụ sở chính của GGGI ở Seoul. GGGI sẽ hỗ trợ để xây dựng năng lực và thể chế của Chính phủ Việt Nam, tạo điều kiện thực hiện tăng trưởng xanh lâu dài và bền vững. Các mục tiêu này sẽ hỗ trợ thực hiện kế hoạch chiến lược của GGGI giai đoạn 2015-2020.

Trong suốt quá trình thực hiện CPF, GGGI và các đối tác sẽ tuân thủ các quy định của Việt Nam về quản lý ODA.

Dựa trên hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước ở cấp vĩ mô với Ủy ban quốc gia sông Mê Công Việt Nam, GGGI đã xác định được một lĩnh vực quan trọng và là ưu tiên của chính phủ trong việc xây dựng các dự án quản lý nước thải đô thị có khả năng huy động nguồn vốn. Do đó, GGGI sẽ tập trung vào các hoạt động trong lĩnh vực nước ở Việt Nam cho giai đoạn tới của CPF.

Khung thời gian của CPF được xây dựng phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020, với việc thực hiện NDC, và SDGs mới được Việt Nam phê duyệt.

GGGI công nhận tính chất liên ngành của tăng trưởng xanh và sẽ làm việc với nhiều bên liên quan để đạt được kết quả. Ví dụ, trong lĩnh vực đô thị, GGGI cần phát huy vai trò là cố vấn độc lập đáng tin cậy để cộng tác với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chính quyền địa phương, cũng như các đối tác phát triển, xã hội dân sự và khu vực tư nhân.

Trong các tiểu mục tiếp theo, các chiến lược và chương trình cho mỗi kết quả sẽ được trình bày chi tiết, cùng với tóm tắt về việc lồng ghép mỗi kết quả với Kế hoạch chiến lược của GGGI giai đoạn 2015-2020, SDGs và NDC.

6.1 Kết quả 1: Mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các quá trình lập kế hoạch phát triển và bố trí các nguồn tài chính quốc gia

Kết quả 1 nhằm lồng ghép tăng trưởng xanh vào các quá trình lập kế hoạch quốc gia cho các giai đoạn tiếp theo trong Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội (2021-2030) và Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội (2021-2025). Kết quả này cũng nhằm tăng cường bố trí tài chính trong nước cho tăng trưởng xanh tại Việt Nam. Kết quả này là xuyên suốt và giải quyết được nhiều vấn đề của Mục tiêu phát triển bền vững. Nó sẽ hỗ trợ Việt Nam vượt qua một rào cản đã được xác định trong NDC là tiếp cận tài chính. Kết quả này sẽ khắc phục những thách thức quan trọng số 1 và 2 nêu trong phần 5, đó là:

- Bố trí thể chế và quá trình lập kế hoạch chồng chéo, không có sự điều phối phù hợp hay thiếu sự lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng.
- Thiếu nguồn tài chính quy mô đủ lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh cản trở phát triển bền vững và khuyến khích “tăng trưởng nâu”.

Việc lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh vào Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội và Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội sẽ tăng cường sự phối hợp giữa các chiến lược tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo ra một mục tiêu tổng thể về phát triển xanh. Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội và Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội, là các chiến lược phát triển dài hạn và trung hạn của Việt Nam, sẽ hết hạn vào năm 2020, cùng thời điểm với Chiến lược quốc gia về Phát triển bền vững. GGGI sẽ cộng tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường để đảm bảo rằng Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội và Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội có lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu. Đồng thời, GGGI cũng sẽ đưa ra các chỉ dẫn cho việc xây dựng các Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong lĩnh vực xanh. GGGI sẽ cộng tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường nhằm đảm bảo các mục tiêu trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và NDC được lồng ghép vào một mục tiêu phát triển xanh tổng thể. Điều này sẽ làm tăng sự phối hợp giữa các bộ, ngành và các tỉnh, từ đó đẩy mạnh thực hiện tăng trưởng xanh.

Tăng chỉ tiêu công cho tăng trưởng xanh thông qua việc ban hành Hướng dẫn Đầu tư cho tăng trưởng xanh. Trước tiên GGGI sẽ hợp tác với chính phủ để chính thức công bố Hướng dẫn Đầu tư cho tăng trưởng xanh, sau đó sẽ tiếp tục đào tạo cán bộ nhà nước áp dụng các nguyên tắc này thông qua các khóa đào tạo bổ sung vào năm 2016. Các khóa đào tạo này được thực hiện ở miền Trung và miền Nam để bổ sung cho các khóa tiến hành ở phía Bắc vào năm 2015. Kết quả của hoạt động đào tạo nhằm tăng nguồn tài chính công cho các dự án xanh thông qua việc áp dụng đúng đắn hướng dẫn đầu tư của các ngành.

Tăng cường phương tiện tài chính quốc gia để thực hiện và huy động các nguồn tài chính trong nước. GGGI sẽ cộng tác với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhằm nâng cao năng lực của các tổ chức tài chính trong nước để tiếp cận các nguồn tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế, bằng cách:

- Xác định các tổ chức tài chính trong nước có tiềm năng tiếp cận nguồn tài chính về ứng phó với biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế, ví dụ như Quỹ hỗ trợ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh hay Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, v.v...;
- Xem xét năng lực của các tổ chức tài chính trong nước (pháp lý, tài chính, quản lý, tổ chức) trong việc tiếp nhận nguồn tài chính về ứng phó với biến đổi khí hậu (cả trong nước và quốc tế);
- Xác định cơ chế thu hút các nguồn tài chính quốc tế (thông qua tiếp cận trực tiếp hay thông qua các trung gian);
- Tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn.

Tăng cường tiếp cận các nguồn tài chính quốc tế cho tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh tiếp cận Quỹ Khí hậu Xanh thông qua việc hỗ trợ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan đầu mối quốc gia về Quỹ Khí hậu Xanh. GGGI cũng có thể hợp tác với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-hiện đang giám sát một danh mục cho vay trị giá 11,3 tỉ USD, trong đó có một nửa không phải là ODA truyền thống.¹⁰⁹ Trong danh sách 500 dự án, việc cấp vốn vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam có dòng tín dụng xanh cho các dự án về năng lượng tái tạo, cấp nước và sử dụng năng lượng hiệu quả. Đây là các lĩnh vực đầu tư do Chính phủ Việt Nam quyết định vì Ngân hàng Phát triển Việt Nam là một tổ chức chính

109 Cuộc họp với Vụ Vốn nước ngoài của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

phủ hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận. GGGI sẽ giúp xây dựng chính sách và danh mục để tăng cường và cải thiện tình hình cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và đảm bảo các ưu tiên đầu tư tăng trưởng xanh và thân thiện khí hậu được lồng ghép trong suốt các hoạt động của ngân hàng này.

6.2 Kết quả 2: Phát triển năng lượng xanh nhờ tăng cường môi trường thuận lợi và việc phát triển các dự án có khả năng huy động vốn

Kết quả 2 nhằm phát triển năng lượng tái tạo thông qua việc tạo môi trường thuận lợi và xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn. Kết quả này sẽ góp phần đạt SDG 1 (giảm nghèo) và SDG 7 (năng lượng sạch, giá hợp lý), đặc biệt là mục đích 7.2 tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nguồn năng lượng toàn cầu. Kết quả này cũng sẽ giúp Việt Nam hoàn thành cam kết của mình về lĩnh vực ưu tiên 4 trong NDC (thúc đẩy các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo). Kết quả 2 góp phần giải quyết 3 thách thức quan trọng đầu tiên đã nêu trong phần 5:

- Sự bố trí thể chế và quy trình lập kế hoạch chồng chéo, thiếu sự phối hợp, hoặc chưa lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng
- Thiếu tài chính ở quy mô đủ lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh kìm hãm sự phát triển bền vững và khuyến khích “tăng trưởng nâu”
- Thiếu môi trường thuận lợi để phát triển, áp dụng và mở rộng quy mô công nghệ năng lượng sạch và hiệu quả

Xây dựng khung chính sách và pháp lý để khai thác các nguồn địa nhiệt và năng lượng từ chất thải.

Thông qua việc đa dạng hóa các nguồn năng lượng, Việt Nam có thể đảm bảo tương lai năng lượng của mình và cắt giảm việc mở rộng tiêu thụ than. GGGI sẽ:

- Đánh giá bối cảnh chính sách hiện hành của Việt Nam về khả năng tạo thuận lợi cho năng lượng địa nhiệt và năng lượng từ chất thải;
- Xây dựng bảng phân tích so sánh các khuôn khổ pháp lý hiện có về địa nhiệt và năng lượng từ chất thải của các nước dẫn đầu trên thế giới, chẳng hạn như địa nhiệt của Iceland và năng lượng từ chất thải của Thụy Điển, để hiểu rõ hơn về những cải tiến cần thiết đối với các chính sách hiện có tại Việt Nam;

- Đề xuất những thay đổi chính sách cần thiết để tăng cường sản xuất điện địa nhiệt; (ví dụ như chính sách giá mua điện và ban hành giấy phép); năng lượng từ chất thải, (ví dụ các chính sách và hành động giảm chi phí nhờ cải thiện thu gom chất thải để tái chế năng lượng).

Xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn trong lĩnh vực năng lượng xanh. Để đáp ứng yêu cầu của Chính phủ Việt Nam về giới thiệu các mô hình thí điểm năng lượng tái tạo thành công,¹¹⁰ GGGI sẽ tăng cường hỗ trợ trong việc lập kế hoạch và chính sách để xác định các khoản đầu tư, và hợp tác với các tổ chức tài chính, đặc biệt là ADB, để xây dựng các dự án và đưa vào thực hiện. GGGI sẽ:

- Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật ở cấp tỉnh và địa phương để xác định các mô hình thí điểm thích hợp cho các dự án năng lượng tái tạo;
- Xây dựng một số dự án có khả năng huy động vốn để tiếp cận nguồn tài chính cho việc thực hiện năng lượng xanh. GGGI sẽ cộng tác với các bên hiện đang hoạt động trong lĩnh vực này để xác định các dự án có khả năng huy động vốn phù hợp, ví dụ như GIZ, là cơ quan đã nhấn mạnh năng lượng từ chất thải nông nghiệp và hệ thống mái lợp thương mại điện mặt trời có tiềm năng phát triển cao ở Việt Nam¹¹¹
- Hỗ trợ chính quyền địa phương thu hút khu vực tư nhân trong lĩnh vực năng lượng xanh, thông qua việc phân tích rủi ro và cung cấp các biện pháp giảm thiểu, nhằm giảm vốn đầu tư cao đang cản trở ngành năng lượng tái tạo trong nước.

¹¹⁰ Quyết định số 2068/QĐ-TTg năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050.

¹¹¹ GIZ, năm 2015, Đánh giá khung về thúc đẩy phát triển năng lượng mặt trời tại Việt Nam.

6.3 Kết quả 3: Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị và các dự án có khả năng huy động vốn được xây dựng của Việt Nam

Kết quả 3 nhằm lồng ghép tăng trưởng xanh vào quy hoạch và phát triển đô thị, để đảm bảo việc thực hiện và phối hợp. Kết quả này cũng nhằm xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn để tăng nguồn tài chính, giải quyết những thiếu hụt cơ bản về cơ sở hạ tầng tăng trưởng xanh đô thị như quản lý nước thải đô thị. Kết quả này bao gồm các hoạt động quản lý tri thức và phát triển năng lực, tập trung vào việc phát triển các kỹ năng thực tế để thực hiện tăng trưởng xanh. Kết quả này sẽ đóng góp quan trọng cho việc đạt được SDG 11 (thành phố và cộng đồng bền vững), đặc biệt là mục 11.3 về quy hoạch đô thị bền vững và 11.6 về giảm tác động của các đô thị thông qua quản lý chất thải. Kết quả 3 cũng sẽ hỗ trợ Việt Nam thực thi NDC trong lĩnh vực ưu tiên số 7 (quản lý chất thải). Kết quả 3 còn có tác dụng giải quyết những thách thức quan trọng 1, 2 và 4 được xác định trong phần 5 là:

- Sự bố trí thể chế và quy trình lập kế hoạch chồng chéo, thiếu sự phối hợp, hoặc chưa lồng ghép tăng trưởng xanh thỏa đáng;
- Thiếu nguồn tài chính quy mô đủ lớn cho đầu tư tăng trưởng xanh kìm hãm sự phát triển bền vững và khuyến khích “tăng trưởng nâu”; và
- Đô thị hóa nhanh gây ra những hậu quả tiêu cực về tăng trưởng xanh.

Lồng ghép tăng trưởng xanh vào quy hoạch và phát triển đô thị để đảm bảo sự triển khai và phối hợp.

GGGI sẽ hoạt động trên ba lĩnh vực:

1. Xây dựng Chiến lược quốc gia về Đô thị tăng trưởng xanh, bao gồm:
 - Đánh giá các hoạt động đô thị tăng trưởng xanh hiện đang được thực hiện tại Việt Nam;
 - Xây dựng bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh đô thị cho các thành phố, cho phép các đô thị tự đánh giá tiến bộ của mình trong việc thực hiện tăng trưởng xanh. GGGI sẽ phối hợp với Bộ Xây dựng để đưa ra thông tư hướng dẫn để các đô thị áp dụng theo dõi và thực hiện các chỉ tiêu này. Các chỉ tiêu này có thể được lồng ghép vào hệ thống phân loại đô thị - hệ thống này quyết định mức độ tự chủ, thẩm

quyền và ngân sách riêng của đô thị - giúp các đô thị của Việt Nam có động cơ cụ thể để thực hiện các biện pháp tăng trưởng xanh ngày càng tham vọng hơn;

- Xây dựng tiêu chí sắp xếp thứ tự ưu tiên đối với các dự án tăng trưởng xanh. Tiêu chí này sau đó sẽ được thí điểm ở các thành phố Thái Nguyên, Điện Bàn và Trà Vinh để xác định các dự án cho các nghiên cứu tiền khả thi. Tiêu chí này sẽ sử dụng Hướng dẫn đầu tư cho tăng trưởng xanh và lưu ý chính sách về các nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị được xây dựng cùng với WB.
 - Xây dựng Lộ trình đô thị tăng trưởng xanh- đề ra các bước đi cần thiết để thực hiện đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam.
2. Lồng ghép tăng trưởng xanh vào các văn bản quan trọng của quốc gia, bao gồm:
 - Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Bộ Xây dựng;
 - Hướng dẫn xây dựng quy hoạch tổng thể cho các đô thị;
 - Chương trình quốc gia về Phát triển Đô thị giai đoạn 2014-2019. Ví dụ, ở khu vực phía Bắc, GGGI có thể bổ sung các mục tiêu tăng trưởng xanh vào quá trình phát triển đô thị tại các đô thị loại II, đảm bảo nhóm người nghèo nhất cũng nhận được lợi ích từ tăng trưởng xanh;
 - Thiết kế “Chương trình quốc gia về Phát triển đô thị xanh”, dự kiến sẽ được khởi động vào năm 2020, với sự hợp tác của ADB.
 3. Quản lý tri thức và nâng cao năng lực, ví dụ thông qua Diễn đàn Đô thị Việt Nam (VUF), Tuần lễ Đô thị tăng trưởng xanh, và việc tiếp tục triển khai các khóa đào tạo đã được tiến hành trong năm 2015. Các hoạt động nâng cao năng lực sẽ tập trung vào phát triển các kỹ năng thực tế để thực hiện tăng trưởng xanh - ví dụ như chuẩn bị các dự án có khả năng huy động vốn.

Xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn để tăng nguồn tài chính nhằm giải quyết những thiếu hụt quan trọng về cơ sở hạ tầng cho tăng trưởng xanh như quản lý nước thải đô thị. Do cơ sở hạ tầng đô thị của Việt Nam còn thiếu, kém hiệu quả, và không bền vững, GGGI sẽ cộng tác với các tổ chức tài chính, như ADB, để xây dựng một số dự án có khả năng huy động vốn nhằm tận dụng nguồn tài chính thực hiện tăng trưởng xanh trong lĩnh vực đô thị. Công việc này sẽ được thực hiện qua hai giai đoạn:

1. Giai đoạn một được thực hiện trong năm 2016, thông qua quan hệ hợp tác của GGGI, Thành phố Bến Tre và ADB để xây dựng một dự án nhằm tiếp cận khoản vay của ADB lên đến 25 triệu đô là Mỹ cho chương trình quản lý nước thải đô thị. Sau khi hoàn thành, dự án sẽ được trình lên hội đồng quản trị của ADB để được tài trợ. Các chuyên gia kỹ thuật của ADB sẽ làm việc cùng với các chuyên gia của GGGI như một phần của Quan hệ đối tác tăng trưởng xanh toàn diện. Cụ thể, GGGI sẽ cung cấp tư vấn kỹ thuật cho các hoạt động sau:
 - Tiến hành phân tích rà soát và đánh giá: (1) các chính sách hiện hành, các khuôn khổ pháp lý và thể chế; (2) các kế hoạch hiện có và các tài liệu liên quan; và (3) các khía cạnh kinh tế-xã hội trong quản lý hệ thống thoát nước/ nước thải tại thành phố Bến Tre;
 - Phân tích kỹ thuật về tình hình hiện tại của việc quản lý hệ thống thoát nước/ nước thải ở Thành phố Bến Tre;
 - Đề xuất các khuyến nghị đối với việc xử lý nước thải và cải thiện vệ sinh môi trường;
 - Rà soát các nhu cầu giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, các giải pháp các-bon thấp và sử dụng ít năng lượng/ nước; và
 - Tiến hành đánh giá tác động môi trường sơ bộ theo tiêu chuẩn đánh giá của ADB và Chính phủ Việt Nam đối với phương án được lựa chọn.
2. Sau năm 2016, GGGI sẽ dựa trên hoạt động hợp tác với Bến Tre và các đô thị khác để xây dựng các dự án đầu tư có quy mô mở rộng, đáng tin cậy và hấp dẫn nhằm đáp ứng nhu cầu trong lĩnh vực xử lý nước thải, giao thông vận tải và xây dựng. Thông qua việc hợp tác

với ADB và các cơ quan phát triển khác, GGGI sẽ hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn xây dựng dự án cho các tỉnh và thành phố của Việt Nam để các địa phương này có thể tiếp cận vốn vay nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng xanh cần thiết. Với kinh nghiệm chuyên môn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, GGGI sẽ trợ giúp các bên có liên quan ở Trung ương và địa phương tiến hành nghiên cứu khả thi, đánh giá các mô hình kinh doanh và chuẩn bị các dự án để thực hiện.

Thông qua Quan hệ đối tác tăng trưởng xanh tạo hòa nhập xã hội, GGGI sẽ gắn các hoạt động thuộc kết quả này với các đối thoại chính sách khu vực về tăng trưởng xanh và phát triển đô thị bền vững của Ủy ban Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc khu vực châu Á-Thái Bình Dương và ASEAN.

6.4 Tuân thủ với Kế hoạch chiến lược của GGGI, SDGs và NDC của Việt Nam

Các kết quả của CPF sẽ đóng góp vào mục tiêu chung của GGGI về “tăng cường khuôn khổ thể chế, tài chính và lập kế hoạch cho tăng trưởng xanh ở Trung ương và địa phương” và “gia tăng dòng vốn đầu tư vào tăng trưởng xanh”. Chương trình này cũng trực tiếp góp phần thực hiện SDGs và NDC của Việt Nam.

6.4.1 Tuân thủ với Kế hoạch chiến lược của GGGI

Bảng 5 cho thấy CPF gắn kết sự hỗ trợ trong nước với Kế hoạch chiến lược 2015-2020 của GGGI và các ưu tiên quốc gia về tăng trưởng xanh.

Bảng 5. Tuân thủ với các lĩnh vực chiến lược của GGGI và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam

Kết quả chiến lược	Hoạt động trong Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Việt Nam	Lĩnh vực ưu tiên của GGGI	Chuỗi giá trị của GGGI
Kết quả 1. Mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch phát triển và bố trí tài chính quốc gia	<ul style="list-style-type: none"> Hoạt động 2 (Khuôn khổ thể chế) Hoạt động 3 (Khuôn khổ chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh) Hoạt động 6 (Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh ở địa phương) 	<ul style="list-style-type: none"> Đô thị xanh Năng lượng Nước Sử dụng đất 	<ul style="list-style-type: none"> Đầu ra Chiến lược 1: Tư vấn kĩ thuật theo yêu cầu, nâng cao kiến thức và cung cấp các giải pháp có sự tham gia của khu vực tư nhân dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh vì người nghèo
Kết quả 2: Sản xuất năng lượng xanh được gia tăng do tạo điều kiện thuận lợi và phát triển các dự án có khả năng huy động vốn	<ul style="list-style-type: none"> Hoạt động 9 (Chiến lược năng lượng quốc gia) Hoạt động 26 (Các chính sách phát triển các nguồn năng lượng sạch) Hoạt động 27 (Nghiên cứu và phát triển các nguồn năng lượng địa nhiệt và sinh khối) Hoạt động 49 (Tính bền vững của cơ sở hạ tầng năng lượng) 	<ul style="list-style-type: none"> Năng lượng 	<ul style="list-style-type: none"> Đầu ra Chiến lược 3: Hỗ trợ xây dựng môi trường thuận lợi cho đầu tư vào tăng trưởng xanh ở khu vực công và tư
Kết quả 3. Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị và các dự án có khả năng huy động vốn được xây dựng của Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> Hoạt động 28 (Không khí sạch) Hoạt động 54 (Quy hoạch đô thị xanh) Hoạt động 55 (Cơ sở hạ tầng đô thị bền vững) Hoạt động 60 (Cảnh quan đô thị xanh) 	<ul style="list-style-type: none"> Đô thị xanh Nước 	<ul style="list-style-type: none"> Đầu ra Chiến lược 3: Hỗ trợ việc xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi vào tăng trưởng xanh cho khu vực công và tư

6.4.2 Tuân thủ với các Mục tiêu Phát triển bền vững

GGGI sẽ tận dụng nguồn lực trong CPF để giúp định hướng tăng trưởng xanh nhằm đạt được những tiến bộ trong các SDGs.

Kết quả 1: Các mục tiêu tăng trưởng xanh được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch và bố trí nguồn tài chính quốc gia là kết quả xuyên suốt và đáp ứng được nhiều mục trong SDGs. Cụ thể là: Mục tiêu 1 (Xóa nghèo), Mục tiêu 7 (Năng lượng sạch và giá hợp lý), Mục tiêu 8 (Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững), Mục tiêu 5 (Bình đẳng giới), Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Mục tiêu 12 (Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm), Mục tiêu 13 (Hành động bảo vệ khí hậu), Mục tiêu 14 (Cuộc sống dưới nước), Mục tiêu 15 (Cuộc sống trên mặt đất), và Mục tiêu 17 (Quan hệ đối tác toàn cầu). Cụ thể, kết quả này sẽ giải quyết các mục đích sau:

- Mục tiêu 17 (Quan hệ đối tác toàn cầu), Chỉ tiêu 17.3 - Huy động thêm các nguồn lực tài chính cho các nước đang phát triển từ nhiều nguồn khác nhau;

- Mục tiêu 17 (Quan hệ đối tác toàn cầu), Chỉ tiêu 17.9 - Tăng cường hỗ trợ quốc tế thực hiện có hiệu quả và nâng cao năng lực theo mục tiêu tại các nước đang phát triển hỗ trợ các kế hoạch quốc gia nhằm thực hiện tất cả các mục tiêu phát triển bền vững, thông qua hợp tác Bắc-Nam, Nam-Nam và hợp tác ba bên;
- Mục tiêu 17 (Đối tác toàn cầu), Chỉ tiêu 17.14 - Tăng cường gắn kết chính sách trong phát triển bền vững;

Kết quả 2 Phát triển năng lượng xanh thông qua việc tạo môi trường thuận lợi và xây dựng các dự án tiếp cận nguồn vốn. Kết quả này liên kết với Mục tiêu 7 (Năng lượng sạch và giá hợp lý), gián tiếp giải quyết Mục tiêu 1 (Xóa nghèo), Mục tiêu 9 (Công nghiệp, sáng tạo và cơ sở hạ tầng), Mục tiêu 12 (Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm), Mục tiêu 13 (Hành động bảo vệ khí hậu). Đặc biệt, kết quả này sẽ giải quyết các mục đích sau đây:

- Mục tiêu 7 (Năng lượng sạch và giá hợp lý), Chỉ tiêu 7.1 - đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ năng lượng đáng tin cậy, hiện đại với giá cả phải chăng;

- Mục tiêu 7 (Năng lượng sạch và giá hợp lý), Chỉ tiêu 7.2 - tăng đáng kể tỉ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng toàn cầu.

Kết quả 3: Tăng trưởng xanh được lồng ghép vào các chiến lược phát triển đô thị và xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn. Kết quả này sẽ giải quyết các chỉ tiêu sau đây:

- Mục tiêu 1 (Xoá nghèo), Chỉ tiêu 1.5 - Xây dựng khả năng chống chịu cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương, giảm thiểu sự tổn thương của họ trước những sự kiện cực đoan liên quan đến biến đổi khí hậu và những cú sốc khác về kinh tế, xã hội, môi trường và thảm hoạ;
- Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Chỉ tiêu 11.3 - Đẩy mạnh đô thị hóa bền vững và hoà nhập, thúc đẩy khả năng tham gia, quy hoạch và quản lý khu dân cư tích hợp và bền vững ở tất cả các quốc gia;
- Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Chỉ tiêu 11.5 – Giảm số lượng người chết và những người bị ảnh hưởng và giảm đáng kể những thiệt hại kinh tế liên quan trực tiếp đến tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu gây ra bởi thiên tai, bao gồm cả thiên tai liên quan đến nước, với trọng tâm là bảo vệ người nghèo và những người ở hoàn cảnh dễ bị tổn thương;
- Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Chỉ tiêu 11.6 - Giảm thiểu các tác động của môi trường trên đầu người ở các đô thị, bao gồm chú ý đặc biệt đến chất lượng không khí và quản lý rác thải đô thị và rác thải khác;
- Mục tiêu 13 (Hành động bảo vệ khí hậu), Chỉ tiêu 13.1- Tăng cường khả năng phục hồi và thích ứng với các hiểm họa liên quan đến khí hậu và thiên tai ở tất cả các quốc gia.

Kết quả này cũng có thể đóng góp cho các mục tiêu SDGs sau thông qua việc xây dựng các dự án có khả năng huy động vốn:

- Mục tiêu 6 (Nước sạch và vệ sinh), Chỉ tiêu 6.3 - cải thiện chất lượng nước thông qua giảm thiểu ô nhiễm, loại bỏ và giảm thiểu việc thải các chất hóa học và vật liệu độc hại ra môi trường, giảm một nửa

tỉ lệ nước thải chưa được xử lý và tăng cường tái chế và tái sử dụng an toàn trên toàn cầu;

- Mục tiêu 7 (Năng lượng sạch và giá hợp lý), Chỉ tiêu 7.2 - Tăng đáng kể tỉ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng toàn cầu;
- Mục tiêu 8 (Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững), Chỉ tiêu 8.1 - Duy trì tăng trưởng kinh tế tính theo đầu người phù hợp với hoàn cảnh quốc gia, đặc biệt tăng trưởng GDP phải đạt ít nhất 7% đối với những nước kém phát triển nhất;
- Mục tiêu 9 (Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng), chỉ tiêu 9.1 – phát triển cơ sở hạ tầng vững chắc, chất lượng, đáng tin cậy và bền vững, bao gồm cơ sở hạ tầng trong khu vực và xuyên biên giới, để hỗ trợ phát triển kinh tế và đời sống con người, với trọng tâm là khả năng tiếp cận bình đẳng với chi phí hợp lý cho tất cả mọi người;
- Mục tiêu 9 (Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng), Chỉ tiêu 9.4 - nâng cấp cơ sở hạ tầng và cải tiến các ngành công nghiệp phụ trợ hướng tới bền vững với việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng nhiều hơn các công nghệ và quy trình công nghiệp sạch và thân thiện với môi trường; tất cả các quốc gia cùng hành động phù hợp với khả năng tương ứng của mình;
- Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Chỉ tiêu 11.1 - Đảm bảo cho tất cả mọi người được tiếp cận dịch vụ nhà ở và các dịch vụ cơ bản đầy đủ, an toàn với chi phí hợp lý và nâng cấp các khu nhà ổ chuột;
- Mục tiêu 11 (Thành phố và cộng đồng bền vững), Chỉ tiêu 11.2 - Tạo khả năng tiếp cận các hệ thống giao thông an toàn, chi phí hợp lý, dễ tiếp cận và bền vững cho tất cả mọi người, cải thiện an toàn giao thông đường bộ, đặc biệt thông qua việc mở rộng giao thông công cộng, chú ý đặc biệt tới những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già;
- Mục tiêu 12 (Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm), Chỉ tiêu 12.5 - Giảm đáng kể chất thải thông qua phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng.

6.4.3. Tuân thủ với NDC của Việt Nam

Về giảm thiểu, NDC xác định bảy lĩnh vực ưu tiên, Bảng 6 trình bày sự gắn kết của kết quả trong CPF:

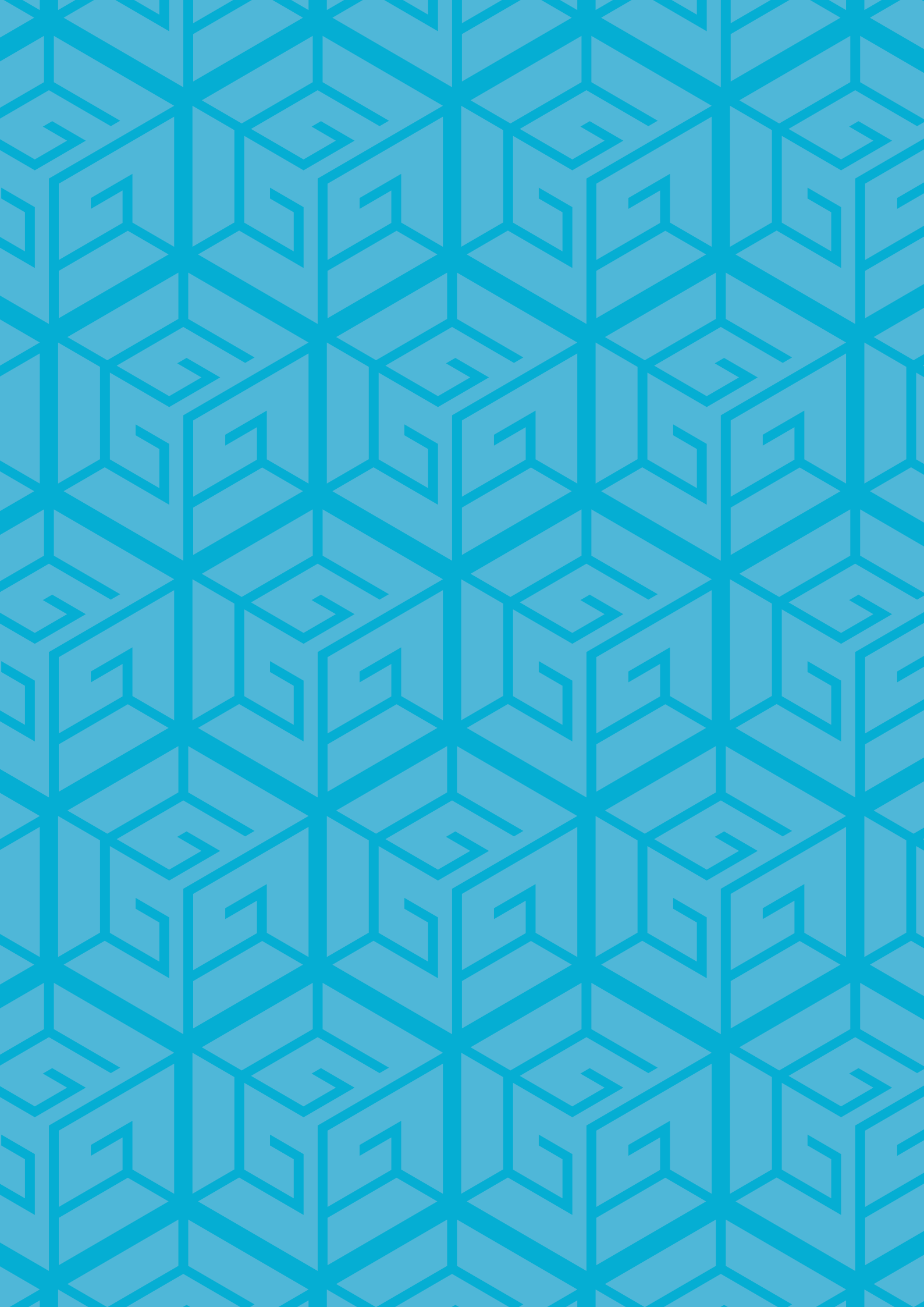
Bảng 6. Kết quả của CPF phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên giảm thiểu liên quan trong Báo cáo NDC

Lĩnh vực ưu tiên giảm nhẹ trong Báo cáo NDC	Kết quả liên quan của GGGI
Tăng cường vai trò của Nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu	Kết quả 1, 2 và 3 (xuyên suốt)
Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm mức tiêu thụ năng lượng	Kết quả 3
Thay đổi cơ cấu nhiên liệu trong công nghiệp và giao thông vận tải	Kết quả 1 và 2
Đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo trong sản xuất và phát triển	Kết quả 2
Quản lý chất thải	Kết quả 2
Truyền thông và nâng cao nhận thức	Kết quả 1, 2 và 3 (xuyên suốt)
Tăng cường hợp tác quốc tế	Kết quả 1, 2 và 3 (xuyên suốt)

Yếu tố thích ứng trong Báo cáo NDC của Việt Nam rất quan trọng, nhất là trong hoàn cảnh đất nước dễ bị tổn thương do các tác động bất lợi của biến đổi khí hậu. Bảng 7 chỉ rõ các yếu tố thích ứng trong Báo cáo NDC trùng khớp với ba kết quả.

Bảng 7. Kết quả của CPF phù hợp với các lĩnh vực thích ứng ưu tiên trong Báo cáo NDC

Lĩnh vực thích ứng ưu tiên trong Báo cáo NDC	Kết quả liên quan của GGGI
<p>Chủ động ứng phó với thiên tai và tăng cường theo dõi biến đổi khí hậu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lồng ghép khả năng chống chịu và các kịch bản biến đổi khí hậu vào các Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; Sử dụng các phương pháp thích ứng dựa vào cộng đồng ở các địa phương và đô thị. 	Kết quả 1 và 3
<p>Đảm bảo an sinh xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phát triển sinh kế và quy trình sản xuất có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu gắn liền với xóa đói giảm nghèo và tạo hòa nhập xã hội; Cải thiện các quy định và tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, bao gồm giao thông vận tải và xây dựng; Thực hiện quản lý lồng ghép các nguồn tài nguyên nước. 	Kết quả 1 và 3
<p>Ứng phó với nước biển dâng và ngập úng đô thị:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lồng ghép các kịch bản nước biển dâng trong quy hoạch đô thị cho cơ sở hạ tầng và công nghiệp; Thực hiện các biện pháp chống ngập úng cho các đô thị ven biển; Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. 	Kết quả 3





Phụ lục A- Tài liệu tham khảo cho Bảng 1 – Tổng quan về Việt Nam

Quyết định số 1208/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 với tầm nhìn tới năm 2030 do Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 21/7/2011, http://www.nti.org/media/pdfs/VietnamPowerDevelopmentPlan2030.pdf?_=1333146022.

Tổng cục Thống kê Việt Nam, “02. Dân số và việc làm,” https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=774.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo ban đầu cập nhật 2 năm một lần cho Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (Hà Nội, 2014), trang 14 và 47, <http://unfccc.int/resource/docs/natc/vnmbur1.pdf>.

Nidhiya Menon, Yana Rodgers and Alexis Kennedy, “Land Reform and Welfare in Vietnam: Why Gender of the Land-Rights Holder Matters,” December 10, 2013, 32, <http://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/Gender/Vietnam%20Land%20Rights%20and%20Women%20Yana%20et%20al.pdf>.

Notre Dame Global Adaptation Index, “Viet Nam,” <http://index.gain.org/country/viet-nam>.

OECD, “DAC List of IDA Recipients,” undated, <http://www.oecd.org/dac/stats/documentupload/DAC%20List%20used%20for%202011%20flows.pdf>.

Susmita Dasgupta et al., “The Impact of Sea Level Rise on Developing Countries: A Comparative Analysis,” World Bank Policy Research Working Paper 4136, February 2007, 28, <https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/7174/wps4136.pdf>.

UNDP, Human Development Report 2014 – Sustaining Human Progress: Reducing Vulnerabilities and Building Resilience (New York, 2014), <http://hdr.undp.org/sites/default/files/hdr14-report-en-1.pdf>.

UNFPA, “Ethnic Groups in Viet Nam,” December 2011, http://vietnam.unfpa.org/sites/asiapacific/files/pub-pdf/Ethnic_Group_ENG.pdf.

Viet Nam General Directorate of Energy, 2014

World Bank, “Agricultural land (% of land area),” <http://data.worldbank.org/indicator/AG.LND.AGRI.ZS/countries>.

World Bank, “GNI, Atlas method (current US\$),” <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.ATLS.CD>.

World Bank, “GNI per capita, Atlas method (current US\$),” <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD>.

World Bank, “Improved water source (% of population with access),” <http://data.worldbank.org/indicator/SH.H2O.SAFE.ZS>.

World Bank, “Poverty headcount ratio at national poverty lines (% of population),” <http://data.worldbank.org/indicator/SI.POV.NAHC>.

World Bank, “Vietnam,” <http://data.worldbank.org/country/vietnam>.

Yale University, “Environmental Performance Index: Country Rankings,” <http://epi.yale.edu/country-rankings>.



Phụ lục B: Tóm tắt quá trình tham vấn

B.1 Quá trình tham vấn và phản hồi

Quá trình tham vấn cho Khung kế hoạch Quốc gia (CPF) của GGGI tại Việt Nam gồm các bước sau đây:

1. Tham vấn kỹ thuật song phương với các Bộ có liên quan đến tăng trưởng xanh trong suốt nửa cuối năm 2015 để nhận ý kiến đóng góp vào định hướng chiến lược và các lĩnh vực hỗ trợ tiềm năng;
2. Thảo luận bàn tròn và họp song phương về các ưu tiên tiềm năng với các đối tác phát triển chủ chốt, bao gồm các tổ chức đa phương, các cơ quan song phương và các nhà tài trợ;
3. Họp song phương chuyên sâu với các đối tác phát triển quan trọng trên các lĩnh vực hợp tác cụ thể bao gồm ADB, Cơ quan hợp tác phát triển Bỉ, UNDP và WB;
4. Thảo luận liên tục với đối tác trong nước - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - về các ưu tiên chiến lược và cân nhắc các dự án tiềm năng;
5. Hội thảo tham vấn quốc gia, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và GGGI phối hợp tổ chức để nhận phản hồi về các ưu tiên được GGGI đề xuất trong CPF, với sự tham gia của khoảng 50 đại biểu từ các cơ quan chính phủ, xã hội dân sự (ví dụ như Quỹ Châu Á), các đối tác phát triển và các học viện;
6. Hai vòng tham vấn nội bộ với Nhóm công tác kỹ thuật của GGGI;
7. Bình luận từ đại diện quốc gia của GGGI ở Côlôm-bia, Mông Cổ và Êtiôpia;
8. Hai vòng tham vấn với Lãnh đạo của GGGI;
9. Rà soát lần cuối và các văn bản đóng góp ý kiến của các bộ;
10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và GGGI ký duyệt.

B.2 Báo cáo tóm tắt hội thảo

Hội thảo: Dự thảo Khung kế hoạch Quốc gia của GGGI tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 tại Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2015

Hội thảo được GGGI và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng tổ chức, do Tiến sĩ Phạm Hoàng Mai, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ông Adam Ward, Đại diện quốc gia của GGGI tại Việt Nam đồng chủ tọa.

Khoảng 50 đại biểu đến từ các tổ chức khác nhau đã tham gia hội thảo, bao gồm các nhân viên cấp cao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thế giới, GIZ, Quỹ châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp, các cơ quan phi chính phủ, các Đại sứ quán (Peru, Na Uy, v.v...) và các chuyên gia độc lập.

Trong bài phát biểu chào mừng hội thảo, Tiến sĩ Phạm Hoàng Mai (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) nhấn mạnh tầm quan trọng của tăng trưởng xanh ở Việt Nam và vai trò của các cơ quan thuộc chính phủ, các tổ chức phi chính phủ cũng như các đối tác phát triển có liên quan về tăng trưởng xanh. Ông Adam Ward giới thiệu các hoạt động GGGI cho đến nay và dự thảo CPF với mục tiêu xác định các lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ và xây dựng kế hoạch thực hiện chiến lược cho giai đoạn 2016-2020 tại Việt Nam.

Các đại biểu phát biểu tại hội thảo và đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi hội thảo diễn ra, nội dung được tóm tắt trong mục B.3.

Trong phần kết luận, Tiến sĩ Phạm Hoàng Mai và ông Adam Ward cảm ơn những đóng góp quý báu của các đại biểu tại hội thảo cho dự thảo CPF. Nhóm soạn thảo sẽ tiếp tục rà soát và hoàn thiện dự thảo CPF dựa trên các ý kiến đóng góp và phản hồi của các đại biểu.

B.3 Tóm tắt về các ý kiến góp ý của các bộ trước, trong và sau hội thảo tham vấn:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối tác của GGGI)

- Nghiên cứu lồng ghép tăng trưởng xanh vào các văn bản lập kế hoạch trọng điểm của quốc gia, ví dụ như Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội;
- Nghiên cứu hỗ trợ phát triển các yêu cầu bắt buộc về tài chính, ví dụ thông qua Quỹ hỗ trợ thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh;
- Liên quan tới lĩnh vực năng lượng tái tạo, GGGI cần tập trung vào lĩnh vực thích hợp và phối hợp với các đối tác phát triển khác;
- Tiếp tục những thành công trong hợp tác với Bộ Xây dựng và tập trung thực hiện tăng trưởng xanh ở các đô thị của Việt Nam;
- Bổ sung những lợi thế tương đối của GGGI.

Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đảm bảo các số liệu được trích dẫn về phát thải và cắt giảm phát thải là chính xác và được cập nhật;
- Đề nghị GGGI nghiên cứu về lĩnh vực địa nhiệt, đặc biệt là môi trường pháp lý cho việc thực hiện các dự án thí điểm;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể giúp cung cấp các sáng kiến cho GGGI nghiên cứu về năng lượng từ chất thải;
- Nhấn mạnh sự tham gia của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào phát triển đô thị xanh và nhu cầu cộng tác với GGGI.

Bộ Công thương

- Viện Năng lượng - Bộ Công thương cần thực hiện thí điểm mỗi loại công nghệ năng lượng tái tạo - hiện nay cách tiếp cận công nghệ mới phân tán, chưa có tính chiến lược, thông lệ tốt nhất theo tiêu chuẩn hiện nay là tăng hiệu quả năng lượng thêm 50%;
- Quy trình đấu thầu để đạt được các mục tiêu giảm phát thải cho từng ngành;
- Cơ sở hạ tầng để hỗ trợ sinh khối- thu gom chất thải từ cây lúa;
- Các dự án năng lượng từ chất thải;

- Bếp nấu ăn cỡ nhỏ hiệu quả.

Bộ Giao thông vận tải

- **Cơ sở hạ tầng giao thông đô thị**
 - Phát triển đô thị theo hướng các đầu mối giao thông công cộng (TOD-Phát triển theo định hướng giao thông công cộng). Đây là xu hướng hình thành cộng đồng và khu thương mại xung quanh các ga xe lửa trong đô thị để người dân có thể đi bộ và không phụ thuộc vào phương tiện cá nhân để di chuyển hay sinh sống;
 - Phát triển các mạng lưới đường vành đai, cầu vượt tại các điểm giao nhau và cầu vượt bộ hành;
 - Hình thành mạng lưới kết nối giữa đường sắt và xe buýt trong đô thị, và phát triển các loại hình giao thông phi cơ giới, giao thông thông minh;
 - Phát triển hệ thống giao thông công cộng (giao thông công cộng tốc độ cao bằng tàu hỏa và xe buýt trong đô thị), giảm việc sử dụng các phương tiện cá nhân.
- **Thay đổi cơ cấu sử dụng nhiên liệu, sáng tạo công nghệ với các phương tiện:**
 - Sáng tạo bao gồm sử dụng nhiên liệu sạch hơn, tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch;
 - Áp dụng các tiêu chuẩn cao hơn về phát thải;
 - Xây dựng và áp dụng các quy định về tiêu thụ nhiên liệu, dán nhãn năng lượng đối với các phương tiện;
 - Kiểm soát phát thải đối với xe ô tô, xe máy và xe cơ giới khi tham gia giao thông;
 - Đẩy mạnh hệ thống thanh tra phương tiện giao thông và bảo trì.
- **Kiểm kê và đánh giá các mức giảm phát thải trong giao thông vận tải:**
 - Nâng cao năng lực thực hiện kiểm kê và đánh giá phát thải khí nhà kính trong các hoạt động giao thông vận tải.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan có nhiều trách nhiệm nhưng nhận được ít sự hỗ trợ.

- **Cần GGGI hỗ trợ về:**

- Cách điều phối các dự án khác nhau giữa các ngành và các bên có liên quan;
- Cách liên kết các dự án ở quy mô thí điểm với các khung chính sách và mở rộng quy mô;
- Nâng cao nhận thức ở địa phương về tăng trưởng xanh - cách sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án tăng trưởng xanh;
- Xây dựng các chỉ số về tăng trưởng xanh trong 3 lĩnh vực;
- Hệ thống giám sát và đánh giá của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 100 chỉ tiêu - những chỉ tiêu nào liên quan tới tăng trưởng xanh?
- Thiếu cán bộ chuyên môn dành riêng cho tăng trưởng xanh, và không có hệ thống quản lý kiến thức để tập hợp tất cả các dự án liên quan đến tăng trưởng xanh vào một cơ sở dữ liệu chung;
- Hỗ trợ trong việc áp dụng Hướng dẫn đầu tư cho tăng trưởng xanh của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho các ngành nông nghiệp;
- Thiếu sự phối hợp và khuôn khổ thể chế để lồng ghép tăng trưởng xanh và thực hiện các dự án;
- Cần một cơ chế hiệu quả để mở rộng quy mô và phổ biến các thông lệ tốt nhất.

Bộ Xây dựng

- **Xây dựng chiến lược và lộ trình phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam.**

- Thời hạn: 2016.
- Mục tiêu: xây dựng một lộ trình chiến lược và kế hoạch thực hiện cho phát triển đô thị tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam; và hướng dẫn các đô thị xây dựng kế hoạch đầu tư cho tăng trưởng xanh.
- **Tiến hành các dự án đầu tư thí điểm về phát triển tăng trưởng xanh tại hai đến ba đô thị**
- Thời hạn: 2017-2018
- Mục tiêu: thực hiện thí điểm dựa trên các điều kiện cụ thể của đô thị, từ đó bổ sung và cải thiện các chính sách liên quan cần thiết đối với

phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- **Hỗ trợ nâng cao năng lực thể chế và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh**

- Thời hạn: 2016-2017
- Mục tiêu: hỗ trợ thể chế hóa các kết quả hợp tác đạt được trong năm 2015 và 2016 về các chỉ tiêu đô thị tăng trưởng xanh (2015) và Khuôn khổ chiến lược và lộ trình đô thị tăng trưởng xanh tại Việt Nam đang được thực hiện (2016). Trong thời gian đó, hỗ trợ lồng ghép các yêu cầu về đô thị tăng trưởng xanh vào các luật, nghị định và thông tư liên quan.

- **Nghiên cứu và ban hành các quy định về quy hoạch tổng thể đô thị tăng trưởng xanh**

- Thời hạn: 2016-2017
- Mục tiêu: hỗ trợ rà soát và bổ sung vào các tiêu chuẩn hiện có hoặc ban hành các quy định/tiêu chuẩn mới và quy hoạch tổng thể cho đô thị tăng trưởng xanh.

- **Xây dựng Chương trình quốc gia về Phát triển Đô thị tăng trưởng xanh**

- Thời hạn: 2018-2019
- Mục tiêu: Chương trình quốc gia về Phát triển đô thị giai đoạn 2012-2020 đã được phê duyệt và sẽ kết thúc vào năm 2020 (Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 11/7/2012). Nhiệm vụ này nhằm lồng ghép các yêu cầu về đô thị tăng trưởng xanh vào Chương trình sắp tới và trở thành Chương trình quốc gia về Phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- **Các hoạt động khác trong giai đoạn 2016-2020**

- Nâng cao năng lực cho chính quyền đô thị các cấp về đô thị tăng trưởng xanh;
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu cơ bản về đô thị tăng trưởng xanh;
- Mở rộng mạng lưới đô thị tăng trưởng xanh;
- Hỗ trợ Diễn đàn Đô thị Việt Nam và hình thành các nhóm thảo luận chuyên đề về đô thị tăng trưởng xanh.

Phụ lục C: Các chỉ số phân tích đánh giá phát triển xanh

Theme	Tiểu chủ đề	Chỉ tiêu	Đơn vị
Tăng trưởng hiệu quả về tài nguyên	Hiệu quả năng lượng	Cường độ năng lượng	MJ/Đô la Mỹ
		Thất thoát phân phối điện	% tổng số
	Năng suất nguồn lực	Cường độ nguyên liệu	Kg tiêu thụ trong nước trên một đơn vị GDP (Đô la Mỹ)
		Năng suất nước sạch	Đơn vị GDP (Đô la Mỹ) trên mỗi m ³ nước sạch sử dụng
		Cường độ phát sinh chất thải rắn đô thị	Kg chất thải trên một đơn vị GDP (Đô la Mỹ)
		Tỉ lệ tái chế chất thải rắn	% tổng lượng chất thải phát sinh
		Năng suất (đất) nông nghiệp	Đô la Mỹ trên mỗi ha đất canh tác
	Các yếu tố năng suất khác	Năng suất lao động	GDP (1.000 Đô la Mỹ) trên mỗi lao động
		Chỉ tiêu Thành tích Giao nhận	1 – 5 (càng cao càng tốt)
		Sẵn sàng công nghệ	1 – 7 (càng cao càng tốt)

Định nghĩa	Nguồn
<p>Tỉ lệ nguồn cung năng lượng trên tổng sản phẩm quốc nội đo lường ở ngang giá sức mua http://data.worldbank.org/indicator/EG.EGY.PRIM.PP.KD</p>	WB
<p>Tỉ lệ tổng lượng phát điện và thất thoát trong truyền tải từ nguồn cung đến điểm phân phối và trong quá trình phân phối đến người tiêu dùng, kể cả mất trộm http://data.worldbank.org/indicator/EG.ELC.LOSS.ZS</p>	
<p>Tỉ lệ tổng lượng nguyên liệu trong nước (xây dựng/khoáng chất công nghiệp, kim loại, quặng, nhiên liệu hóa thạch và sinh khối) được khai thác trên tổng thu nhập quốc nội http://www.materialflows.net/data/datadownload (loại “Khai thác” phân loại “Đã sử dụng” thông số tham chiếu “trên một đơn vị GDP”)</p>	SERI
<p>Tổng sản phẩm quốc nội theo giá cố định chia cho tổng nước sạch sử dụng hằng năm http://data.worldbank.org/indicator/ER.GDP.FWTL.M3.KD</p>	WB
<p>Tỉ lệ chất thải rắn đô thị phát sinh trên tổng sản phẩm quốc nội http://www.atlas.d-waste.com/ http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD</p>	Dwaste, WB
<p>Tỉ lệ tái chế chất thải rắn đô thị phát sinh http://www.atlas.d-waste.com/</p>	Dwaste
<p>Tỉ lệ sản lượng nông nghiệp trên diện tích đất nuôi trồng lâu năm. http://faostat3.fao.org/download/Q/QV/E (hàng số Tổng giá trị sản xuất 2004-2006) http://data.worldbank.org/indicator/AG.LND.AGRI.K2</p>	FAO WB
<p>Tổng sản phẩm quốc nội trên mỗi lao động http://www.ilo.org/global/statistics-and-databases/research-and-databases/kilm/lang--en/index.htm (Chỉ số: Sản lượng trên mỗi lao động (hàng số GDP giá Đô la Mỹ năm 2005)</p>	ILO
<p>Thành tích của các nước trong sáu lĩnh vực thể hiện các khía cạnh quan trọng nhất về môi trường hậu cần hiện nay http://data.worldbank.org/indicator/LP.LPI.OVRL.XQ http://siteresources.worldbank.org/INTLAC/Resources/ConnectingtoCompete.pdf</p>	WB
<p>Chỉ tiêu sẵn sàng công nghệ nhằm đo lường sự nhanh nhạy của một nền kinh tế khi áp dụng các công nghệ hiện có để nâng cao năng suất các ngành công nghiệp; chỉ tiêu này bao quát các khía cạnh (1) áp dụng công nghệ (tính sẵn có của các công nghệ mới nhất, hấp thụ công nghệ ở cấp doanh nghiệp, đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ) và (2) sử dụng công nghệ thông tin (số người sử dụng internet, thuê bao internet băng thông rộng, băng thông internet, thuê bao di động băng thông rộng, thuê bao điện thoại di động, thuê bao điện thoại cố định) http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2014-15.pdf</p>	WEF

Tăng trưởng hiệu quả về sinh thái	Số lượng tài sản thiên nhiên	Áp lực khai thác thêm lục địa ven biển	tấn /km ²
		Thay đổi về độ che phủ rừng	% thay đổi trong giai đoạn 2000-2012
		Chỉ số áp lực về nước	0 – 5 (càng cao nghĩa là người dùng càng phải cạnh tranh nhiều hơn)
		Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên	% tổng thu nhập quốc dân
	Chất lượng Tài sản thiên nhiên	Thay đổi về số lượng các loài quý hiếm	% thay đổi trong giai đoạn 2013-2015
		Chỉ số chất lượng nước	0 – 100 (càng cao càng tốt)
		Xu hướng về sức khỏe của đất	0 – 50 (càng cao càng tốt)
		Phơi nhiễm trung bình với nồng độ bụi PM _{2.5}	microgram trên mỗi m ³ (trung bình trong giai đoạn 2003-2010)
Tăng khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu	Giảm nhẹ biến đổi khí hậu	Xu hướng phát thải CO ₂	% thay đổi tổng phát thải trong 5 năm qua
		Cường độ các-bon	tấn CO ₂ trên một đơn vị GDP (Đô la Mỹ)
		Sản xuất năng lượng tái tạo	% tổng sản lượng điện (không bao gồm thủy điện)
		Tổng lượng các-bon trong sinh khối rừng tự nhiên	% thay đổi sinh khối trong giai đoạn 2000-2010
	Thích ứng với biến đổi khí hậu	Phơi nhiễm biến đổi khí hậu	0 – 1 (càng thấp thì càng ít phơi nhiễm)
		Nhạy cảm với biến đổi khí hậu	0 – 1 (càng thấp thì càng ít nhạy cảm)
		Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu	0 – 1 (càng thấp thì khả năng thích ứng càng cao)

Cường độ đánh bắt cá bằng phương tiện đường thủy như tàu đánh cá bằng lưới hoạt động trên các thềm lục địa http://www.epi.yale.edu/files/fisheries_0.xls	EPI
Phần trăm thay đổi về độ che phủ rừng từ năm 2000 đến năm 2012 (Định nghĩa về rừng: Vùng đất rộng hơn 0,5 ha có cây cao hơn 5 mét và tán che hơn 10 phần trăm, hoặc cây có khả năng đạt đến ngưỡng này. Không tính đất chủ yếu dùng làm đất nông nghiệp, đô thị http://faostat3.fao.org/download/R/RL/E	FAO
Tổng số nước sạch tiêu thụ hàng năm (đô thị, công nghiệp và nông nghiệp) trên tổng nguồn cung cấp nước tái tạo http://www.wri.org/sites/default/files/aqueduct_country_rankings_010914.pdf	WRI
Tổng lượng suy giảm rừng rỗng, cạn kiệt năng lượng và khoáng sản theo tỉ lệ phần trăm của tổng thu nhập quốc dân. Suy giảm rừng rỗng là giá một đơn vị tài nguyên nhân với thu hoạch gỗ tròn vượt mức tăng trưởng tự nhiên. Cạn kiệt năng lượng là tỉ lệ giá trị tổng nguồn năng lượng trên vòng đời trữ lượng còn lại (giới hạn ở mức 25 năm). Nguồn năng lượng gồm than đá, dầu thô, khí tự nhiên. Cạn kiệt khoáng sản là tỉ lệ giá trị tổng nguồn tài nguyên khoáng sản trên vòng đời trữ lượng còn lại (giới hạn ở mức 25 năm). Nguồn khoáng sản gồm thiếc, vàng, chì, kẽm, sắt, đồng, niken, bạc, bô-xít, và photphát. http://data.worldbank.org/indicator/NY.ADJ.DRES.GN.ZS	WB
Thay đổi về số lượng các loài quý hiếm ở một quốc gia, dựa trên “Sách đỏ IUCN về các loài quý hiếm” http://cmsdocs.s3.amazonaws.com/summarystats/2015-4_Summary_Stats_Page_Documents/2015_4_RL_Stats_Table_5.pdf	IUCN
Chỉ tiêu chất lượng nước sử dụng ba thông số đo lường mức độ dinh dưỡng (Oxy hòa tan, Nitơ tổng, và Phốt-pho tổng) và hai tham số đo lường tính hóa học của nước (pH và độ dẫn điện) để hiểu các mức chất lượng nước http://www.epi.yale.edu/files/2010epi_data.xls	EPI
Xu hướng đo lường về Chỉ số sức khỏe của đất: (1) Phần tự nhiên liên quan đến mất khối lượng và cơ cấu đất và (2) sức khỏe hóa học lâu dài của đất xét về dinh dưỡng và không tích lũy độc tính. http://www.fao.org/nr/lada/index.php?option=com_docman&task=doc_download&gid=773&lang=en	FAO
Phơi nhiễm trung bình với nồng độ bụi PM _{2,5} , hoặc các hạt nhỏ hơn 2,5 micromet http://www.epi.yale.edu/files/air_quality_0.xls (Tên bảng tính: PM2.5 Exceedence_Avg)	EPI
Phần trăm thay đổi tổng lượng phát thải quốc gia khí nhà kính bao gồm CO ₂ , CH ₄ , N ₂ O, PFC, HFC và SF ₆ trong vòng năm năm gần nhất http://data.worldbank.org/indicator/EN.ATM.CO2E.KT	WB
Lượng khí thải carbon dioxide (phát sinh từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch và sản xuất xi măng) trên một đơn vị tổng sản phẩm quốc nội http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD http://data.worldbank.org/indicator/EN.ATM.CO2E.KT	
Tỉ trọng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng (năng lượng tái tạo theo định nghĩa của Cơ quan Năng lượng quốc tế) http://data.worldbank.org/indicator/EG.ELC.RNWX.ZS	
Phần trăm thay đổi tổng lượng các-bon, là lượng các-bon chứa trong khu hay hệ thống sinh khối rừng tự nhiên có khả năng tích lũy hoặc giải phóng các-bon http://www.fao.org/docrep/013/i1757e/i1757e14.pdf	FAO
Mức độ một hệ thống phơi nhiễm với biến đổi khí hậu đáng kể từ góc độ lý sinh. Đây là một thành phần trong mức độ dễ bị tổn thương và không phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội. Các chỉ số phơi nhiễm là những tác động được dự đoán cho những thập kỉ tới và do đó không đổi theo thời gian. http://index.gain.org/ranking/vulnerability/exposure	NDGAIN
Mức độ một quốc gia phụ thuộc vào lĩnh vực nào đó bị ảnh hưởng tiêu cực do biến đổi khí hậu, hoặc tỉ lệ dân số đặc biệt dễ bị tổn thương do mối nguy biến đổi khí hậu. Độ nhạy cảm của một quốc gia có thể thay đổi theo thời gian. http://index.gain.org/ranking/vulnerability/sensitivity	
Sự sẵn có của các nguồn lực xã hội để thích ứng với biến đổi khí hậu trong từng lĩnh vực cụ thể. Trong một số trường hợp, những khả năng này phản ánh các giải pháp thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu. Trong các trường hợp khác, chúng phản ánh năng lực áp dụng các giải pháp thích ứng mới, bền vững hơn với biến đổi khí hậu. Khả năng thích ứng cũng thay đổi theo thời gian. http://index.gain.org/ranking/vulnerability/capacity	







Global
Green Growth
Institute

Bản Quyền © Tháng 11 năm 2016

Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu

Tầng 19, tòa nhà Jeongdong, 21-15, đường Jeongdong, Jung-gu, Xơ-un, Hàn quốc

Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu không đưa ra bất kỳ bảo đảm nào, dù công khai hay ngụ ý, hoặc chịu bất kỳ nghĩa vụ pháp lý hay trách nhiệm nào về tính chính xác, độ đầy đủ, hay việc sử dụng của bất kỳ bên thứ ba cũng như kết quả của việc sử dụng đó về bất kỳ thông tin, chú thích, bài viết hoặc thủ tục nào được đưa ra từ các thông tin trong tài liệu này hoặc cho rằng việc sử dụng các thông tin đó sẽ không vi phạm quyền sở hữu tư nhân. Các quan điểm và ý kiến của các tác giả trình bày ở đây không nhất thiết phản ánh quan điểm hay ý kiến của Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu.



Bản dịch là không chính thức, chỉ mang tính thuận tiện cho người không đọc tiếng Anh (và không nên dựa vào bản này). Văn bản chính thức là bằng tiếng Anh. Mặc dù chúng tôi đã cố gắng cung cấp bản dịch chính xác nhất có thể, tuy nhiên vẫn khả năng có một số khác biệt. Trong trường hợp có sự không thống nhất, xin mời ưu tiên đọc tài liệu gốc bằng tiếng Anh.



Global
Green Growth
Institute

Follow our activities
on Facebook and Twitter



www.gggi.org